



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và  
các công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 8 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng quản trị**

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Ông Hồ Hùng Anh

Thành viên

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Lars Kjaer

Thành viên

Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2014)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014





**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 94. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét: 14-01-398



**Australia Phor**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2252-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

**Trương Vĩnh Phúc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2014

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 01a – DN/HN

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |            |             | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                        |                         |                        |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>9.011.832</b>       | <b>11.198.630</b>       | <b>4.949.701</b>       | <b>12.352.670</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>5.160.730</b>       | <b>5.698.563</b>        | <b>642.385</b>         | <b>1.379.279</b>        |
| Tiền  | 111        |             | 282.432                | 203.577                 | 11.555                 | 11.831                  |
| Các khoản tương đương tiền  | 112        |             | 4.878.298              | 5.494.986               | 630.830                | 1.367.448               |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>12</b>   | <b>283.300</b>         | <b>3.287.000</b>        | -                      | -                       |
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>1.522.663</b>       | <b>975.138</b>          | <b>4.199.296</b>       | <b>10.893.087</b>       |
| Phải thu khách hàng   | 131        |             | 720.873                | 351.434                 | 60.638                 | -                       |
| Trả trước cho người bán   | 132        |             | 344.098                | 360.236                 | 136.717                | 139.141                 |
| Phải thu khác   | 135        |             | 459.885                | 265.252                 | 4.001.941              | 10.753.946              |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 139        |             | (2.193)                | (1.784)                 | -                      | -                       |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>1.631.769</b>       | <b>1.070.334</b>        | -                      | -                       |
| Hàng tồn kho  | 141        |             | 1.645.582              | 1.091.073               | -                      | -                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 149        |             | (13.813)               | (20.739)                | -                      | -                       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>  | <b>150</b> |             | <b>413.370</b>         | <b>167.595</b>          | <b>108.020</b>         | <b>80.304</b>           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151        |             | 56.007                 | 28.718                  | 4.395                  | 489                     |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                   | 152        |             | 203.798                | 100.506                 | 48.876                 | 46.866                  |
| Thuế phải thu từ Nhà nước   | 154        |             | 72.096                 | -                       | 20.702                 | -                       |
| Tài sản ngắn hạn khác   | 158        |             | 81.469                 | 38.371                  | 34.047                 | 32.949                  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |            |             | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269) | <b>200</b> |             | <b>36.459.339</b>      | <b>35.303.511</b>       | <b>18.339.002</b>      | <b>19.375.093</b>       |
| <b>Các khoản phải thu – dài hạn</b>                           | <b>210</b> | <b>6</b>    | <b>712.452</b>         | <b>450.183</b>          | <b>4.265.124</b>       | <b>2.875.015</b>        |
| Phải thu khác   | 218        |             | 712.452                | 450.183                 | 4.265.124              | 2.875.015               |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>21.492.846</b>      | <b>23.121.361</b>       | <b>12.422</b>          | <b>81.122</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | 8           | 17.571.704             | 1.731.429               | 9.608                  | 68.036                  |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222        |             | 18.697.832             | 2.457.614               | 20.759                 | 92.565                  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223        |             | (1.126.128)            | (726.185)               | (11.151)               | (24.529)                |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224        | 9           | 51.597                 | 58.327                  | -                      | -                       |
| <i>Nguyên giá</i>   | 225        |             | 67.300                 | 67.300                  | -                      | -                       |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 226        |             | (15.703)               | (8.973)                 | -                      | -                       |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227        | 10          | 1.470.183              | 1.288.672               | 2.814                  | 3.065                   |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228        |             | 1.865.530              | 1.597.069               | 4.508                  | 4.214                   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229        |             | (395.347)              | (308.397)               | (1.694)                | (1.149)                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 230        | 11          | 2.399.362              | 20.042.933              | -                      | 10.021                  |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>10.771.961</b>      | <b>10.761.467</b>       | <b>14.010.034</b>      | <b>16.355.220</b>       |
| Đầu tư vào các công ty con                                    | 251        |             | -                      | -                       | 5.077.610              | 7.422.796               |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                               | 252        |             | 10.719.361             | 10.757.867              | 8.932.424              | 8.932.424               |
| Đầu tư dài hạn khác   | 258        |             | 52.600                 | 3.600                   | -                      | -                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b> |             | <b>3.071.008</b>       | <b>533.381</b>          | <b>51.422</b>          | <b>63.736</b>           |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261        | 13          | 2.829.957              | 403.353                 | 42.041                 | 53.311                  |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                | 262        | 14          | 196.990                | 87.572                  | -                      | -                       |
| Tài sản dài hạn khác  | 268        |             | 44.061                 | 42.456                  | 9.381                  | 10.425                  |
| <b>Lợi thế thương mại</b>                                     | <b>269</b> | <b>15</b>   | <b>411.072</b>         | <b>437.119</b>          | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b> |             | <b>45.471.171</b>      | <b>46.502.141</b>       | <b>23.288.703</b>      | <b>31.727.763</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

|   | Mã số      | Thuyết minh | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |            |             | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                         |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>          | <b>300</b> |             | <b>23.690.979</b>      | <b>23.240.644</b>       | <b>6.017.522</b>       | <b>17.472.541</b>       |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>6.068.695</b>       | <b>9.783.892</b>        | <b>435.760</b>         | <b>3.684.322</b>        |
| Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        | 16          | 2.250.081              | 6.635.910               | 188.100                | 2.311.300               |
| Phải trả người bán                            | 312        |             | 1.204.578              | 942.375                 | 276                    | 9.286                   |
| Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 21.480                 | 22.163                  | -                      | -                       |
| Thuế phải nộp Nhà nước                        | 314        | 17          | 374.155                | 483.421                 | 19                     | 386                     |
| Phải trả nhân viên                            | 315        |             | 47.938                 | 20.387                  | -                      | -                       |
| Chi phí phải trả                              | 316        | 18          | 2.023.796              | 1.578.366               | 234.286                | 479.911                 |
| Phải trả khác                                 | 319        | 19          | 146.667                | 101.270                 | 13.079                 | 883.439                 |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>17.622.284</b>      | <b>13.456.752</b>       | <b>5.581.762</b>       | <b>13.788.219</b>       |
| Nợ dài hạn khác                               | 333        | 19          | 208.652                | 234.688                 | 81.440                 | 1.812.997               |
| Vay và nợ dài hạn                             | 334        | 20          | 16.198.953             | 12.067.096              | 5.500.322              | 11.975.222              |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        | 14          | 1.211.977              | 1.151.716               | -                      | -                       |
| Dự phòng dài hạn                              | 337        | 21          | 2.702                  | 3.252                   | -                      | -                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>             | <b>400</b> |             | <b>14.264.299</b>      | <b>14.432.969</b>       | <b>17.271.181</b>      | <b>14.255.222</b>       |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>14.264.299</b>      | <b>14.432.969</b>       | <b>17.271.181</b>      | <b>14.255.222</b>       |
| Vốn cổ phần                                   | 411        | 23          | 7.349.113              | 7.349.113               | 7.349.113              | 7.349.113               |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        | 23          | 9.601.627              | 9.601.627               | 9.601.627              | 9.601.627               |
| Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        | 24          | 97.703                 | 97.703                  | 97.703                 | 97.703                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |             | 3.115                  | (43.098)                | -                      | -                       |
| Vốn khác                                      | 418        |             | (8.799.311)            | (8.929.770)             | (1.586.675)            | (1.586.675)             |
| Lợi nhuận chưa phân phối                      | 420        |             | 6.012.052              | 6.357.394               | 1.809.413              | (1.206.546)             |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>               | <b>439</b> |             | <b>7.515.893</b>       | <b>8.828.528</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b> | <b>440</b> |             | <b>45.471.171</b>      | <b>46.502.141</b>       | <b>23.288.703</b>      | <b>31.727.763</b>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 có các đơn vị tiền tệ khác VND là:

| Ngoại tệ: | <u>Tập đoàn</u> |            | <u>Công ty</u> |            |
|-----------|-----------------|------------|----------------|------------|
|           | 30/6/2014       | 31/12/2013 | 30/6/2014      | 31/12/2013 |
| USD       | 6.753.834       | 27.222.114 | 7.969          | 6.945      |
| EUR       | -               | 7.547      | -              | -          |
| SGD       | -               | 621        | -              | 621        |

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:

Nguyễn Đăng Quang  
*Chủ tịch*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 02a – DN/HN

| Mã số  | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>           |                           | <u>Công ty</u>            |                           |                  |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
|  |             | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |                  |
|  |             | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 | Triệu VND                 |                  |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>01</b>   | <b>25</b>                 | <b>6.943.236</b>          | <b>4.354.940</b>          | -                         | -                |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>  | <b>02</b>   | <b>25</b>                 | <b>104.283</b>            | <b>84.861</b>             | -                         | -                |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)</b>                                      | <b>10</b>   | <b>25</b>                 | <b>6.838.953</b>          | <b>4.270.079</b>          | -                         | -                |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b>   | <b>26</b>                 | <b>4.211.235</b>          | <b>2.651.459</b>          | -                         | -                |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>  | <b>20</b>   |                           | <b>2.627.718</b>          | <b>1.618.620</b>          | -                         | -                |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21          | 27                        | 272.467                   | 227.117                   | 3.652.541                 | 598.651          |
| Chi phí tài chính  | 22          | 28                        | 881.763                   | 156.921                   | 573.650                   | 739.448          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23          |                           | 739.854                   | 115.195                   | 570.743                   | 531.038          |
| Chi phí bán hàng   | 24          |                           | 1.339.903                 | 732.045                   | -                         | -                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          |                           | 505.856                   | 392.468                   | 69.878                    | 111.777          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>30</b>   |                           | <b>172.663</b>            | <b>564.303</b>            | <b>3.009.013</b>          | <b>(252.574)</b> |
| <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>                                   |             |                           |                           |                           |                           |                  |
| Thu nhập khác  | 31          | 29                        | 96.652                    | 123.675                   | 67.865                    | 72.723           |
| Chi phí khác   | 32          | 30                        | 74.500                    | 33.745                    | 60.919                    | -                |
| <b>Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                       | <b>40</b>   |                           | <b>22.152</b>             | <b>89.930</b>             | <b>6.946</b>              | <b>72.723</b>    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết</b>                              | <b>41</b>   | <b>31</b>                 | <b>41.494</b>             | <b>(72.953)</b>           | -                         | -                |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) (mang sang trang sau)</b> | <b>50</b>   |                           | <b>236.309</b>            | <b>581.280</b>            | <b>3.015.959</b>          | <b>(179.851)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

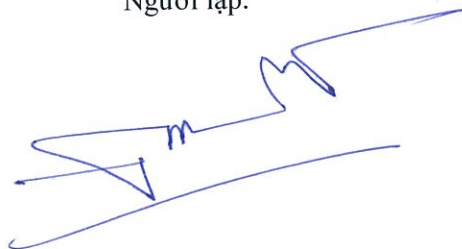
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

| Mã số | Thuyết minh   | Tập đoàn                               |  | Công ty                                |  |           |   |
|-------|---|--|--|--|--|-----------|---|
|       |   | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND |           |   |
|       | <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40 + 41)<br>(mang từ trang trước sang) | 50                                     | 236.309                                | 581.280                                | 3.015.959                              | (179.851) |   |
|       | <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>  | 51                                     | 32                                     | 329.488                                | 296.297                                | -         | - |
|       | <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>   | 52                                     | 32                                     | (49.157)                               | (16.503)                               | -         | - |
|       | <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)                                    | 60                                     | (44.022)                               | 301.486                                | 3.015.959                              | (179.851) |   |
|       | <b>Phân bổ cho:</b>   |  |  |  |  |           |   |
|       | Cổ đông thiểu số  | 61                                     | 289.308                                | 165.009                                | -                                      | -         |   |
|       | Chủ sở hữu của Công ty  | 62                                     | (333.330)                              | 136.477                                | -                                      | -         |   |
|       | <b>(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu</b>   |  |  |  |  |           |   |
|       | (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND  | 70                                     | 34                                     | (447)                                  | 187                                    | -         | - |
|       | (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng VND  |  | 34                                     | (447)                                  | 164                                    | -         | - |

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

|   | Mã số     | Thuyết minh | Tập đoàn                               |  | Công ty                                |  |
|---|-----------|-------------|--|--|--|--|
|   |           |             | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |           |             |  |  |  |  |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>236.309</b>                         | <b>581.280</b>                         | <b>3.015.959</b>                       | <b>(179.851)</b>                       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |  |  |  |  |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |             | 707.206                                | 214.431                                | 20.479                                 | 13.746                                 |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 31.528                                 | 6.157                                  | -                                      | -                                      |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              | 04        |             | 41.882                                 | (6.713)                                | (676)                                  | -                                      |
| Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                | 05        |             | 2.393                                  | 200                                    | 1.433                                  | -                                      |
| Thu nhập cổ tức, lãi và phí duy trì hạn mức vay                                 | 05        |             | (241.175)                              | (189.063)                              | (3.651.858)                            | (590.671)                              |
| Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay                                      | 06        |             | 739.854                                | 115.195                                | 573.636                                | 727.338                                |
| (Lợi nhuận)/lỗ từ các công ty liên kết  | 07        |             | (41.494)                               | 72.953                                 | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>1.476.503</b>                       | <b>794.440</b>                         | <b>(41.027)</b>                        | <b>(29.438)</b>                        |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                    | 09        |             | (776.323)                              | (227.570)                              | (17.894)                               | (197.773)                              |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |             | (592.554)                              | (404.196)                              | -                                      | -                                      |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác   | 11        |             | 571.027                                | (233.779)                              | (143.033)                              | (14.973)                               |
|   |           |             | <b>678.653</b>                         | <b>(71.105)</b>                        | <b>(201.954)</b>                       | <b>(242.184)</b>                       |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (928.343)                              | (776.049)                              | (455.897)                              | (327.085)                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả   | 14        |             | (420.437)                              | (583.378)                              | -                                      | -                                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |             | (51.235)                               | (17.730)                               | -                                      | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>(721.362)</b>                       | <b>(1.448.262)</b>                     | <b>(657.851)</b>                       | <b>(569.269)</b>                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

| Mã số                                      | Thuyết minh  | <u>Tập đoàn</u>  |                  | <u>Công ty</u>     |                  |                    |
|--|--|------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|  |  | Từ 1/1/2014      | Từ 1/1/2013      | Từ 1/1/2014        | Từ 1/1/2013      |                    |
|  |  | đến<br>30/6/2014 | đến<br>30/6/2013 | đến<br>30/6/2014   | đến<br>30/6/2013 |                    |
|  |  | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND          | Triệu VND        |                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |  |                  |                  |                    |                  |                    |
|  | Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác         | 21               | (924.786)        | (2.329.348)        | (1.425)          | (14.487)           |
|  | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22               | 1.520            | 113                | -                | -                  |
|  | Khoản vay cấp cho các công ty con                            | 23               | -                | -                  | (1.778.985)      | (1.144.493)        |
|  | Khoản vay cấp cho bên thứ ba                                 | 23               | (235.799)        | (214.494)          | -                | -                  |
|  | Tiền thu hồi các khoản vay từ các công ty con                | 23               | -                | -                  | 606.777          | 727.000            |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                             | 24               | (12.638.951)     | (24.301.551)       | -                | -                  |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn nhận được                                 | 24               | 15.593.651       | 26.142.051         | -                | 68.000             |
|  | Tiền thuần chi ra cho việc mua lại công ty con               | 26               | -                | (429.139)          | -                | -                  |
|  | Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con                      | 26               | (287.265)        | (207.462)          | -                | (1.881.404)        |
|  | Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức                           | 27               | 329.638          | 294.245            | 547.688          | 16.011             |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b>        | <b>1.838.008</b> | <b>(1.045.585)</b> | <b>(625.945)</b> | <b>(2.229.373)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

|  | Mã số     | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u>    |                  | <u>Công ty</u>   |                    |
|--|-----------|-------------|--------------------|------------------|------------------|--------------------|
|  |           |             | Từ 1/1/2014        | Từ 1/1/2013      | Từ 1/1/2014      | Từ 1/1/2013        |
|  |           |             | đến<br>30/6/2014   | đến<br>30/6/2013 | đến<br>30/6/2014 | đến<br>30/6/2013   |
|  |           |             | Triệu VND          | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                    |                  |                  |                    |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu   | 31        |             | -                  | 178.608          | -                | 178.608            |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới trong các công ty con cho cổ đông thiểu số            | 31        |             | 108.566            | 2.964.725        | -                | -                  |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn  | 33        |             | 11.118.735         | 3.131.399        | 735.000          | 1.050.000          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác                                 | 34        |             | (11.418.410)       | (3.173.714)      | (188.100)        | -                  |
| Tiền chi trả cho phí vay   | 34        |             | (166.760)          | -                | -                | -                  |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số bởi các công ty con                             | 36        |             | (1.298.323)        | (14.926)         | -                | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(1.656.192)</b> | <b>3.086.092</b> | <b>546.900</b>   | <b>1.228.608</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                | <b>50</b> |             | <b>(539.546)</b>   | <b>592.245</b>   | <b>(736.896)</b> | <b>(1.570.034)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>5.698.563</b>   | <b>5.718.717</b> | <b>1.379.279</b> | <b>2.160.026</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> |             | <b>1.713</b>       | <b>31.278</b>    | <b>2</b>         | <b>-</b>           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>5.160.730</b>   | <b>6.342.240</b> | <b>642.385</b>   | <b>589.992</b>     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

**CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ**

|  | <u>Tập đoàn</u>                              |  | <u>Công ty</u>                               |  |
|--|--|--|--|--|
|  | Từ 1/1/2014<br>đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
| Chuyển lãi vay thành khoản vay   | -  | 31.106                                       | -  | -  |
| Khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | -  | 25.715                                       | -  | -  |
| Chuyển lợi ích vốn chủ sở hữu của một công ty con sang một công ty con khác  | -  | -  | 3.591.682                                    | -  |
| Mua lại công ty con từ một công ty con khác  | -  | -  | 1.246.496                                    | -  |
| Thanh toán khoản cho vay cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác | -  | -  | 7.709.298                                    | -  |
| Cần trừ cổ tức với các công ty con   | -  | -  | 1.435.702                                    | -  |

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

| Tên công ty   | Hoạt động chính                  | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|---|----------------------------------|---------------------------|------------|
|   |                                  | 30/6/2014                 | 31/12/2013 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings         | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan          | Tư vấn quản lý                   | 100%                      | 100%       |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San                     | Kinh doanh, phân phối và tư vấn  | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San              | Kinh doanh Thực phẩm             | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San            | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Sản xuất nước chấm               | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD                     | Sản xuất mì ăn liền              | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                 | Sản xuất nước chấm               | 73,1%                     | 70,1%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt              | Sản xuất bao bì                  | 77,3%                     | 74,2%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (*)            | Kinh doanh và sản xuất đồ uống   | 77,3%                     | -          |
| Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa                         | Sản xuất đồ uống                 | 41,1%                     | 39,5%      |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                      | Sản xuất đồ uống                 | 49,1%                     | 47,1%      |
| Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha                       | Sản xuất đồ uống                 | 49,1%                     | 47,1%      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

| Tên công ty  | Hoạt động chính             | Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại |            |
|--|-----------------------------|---------------------------|------------|
|  |                             | 30/6/2014                 | 31/12/2013 |
| Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San                              | Tư vấn quản lý              | 100%                      | 100%       |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San                            | Tư vấn quản lý              | 74,1%                     | 75,9%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài nguyên Ma San Thái Nguyên    | Tư vấn quản lý              | 74,1%                     | 75,9%      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tư vấn quản lý              | 74,1%                     | 75,9%      |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo          | Khai thác và chế biến quặng | 74,1%                     | 75,9%      |
| Công ty Cổ phần Masan Agri (**)                              | Tư vấn quản lý              | 51%                       | 37,9%      |

(\*) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312797567 phê duyệt thành lập Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage, công ty con mới thuộc sở hữu 100% của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (“MSC”).

(\*\*) Tháng 5 năm 2014, Công ty đã mua 51% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Masan Agri (“Masan Agri”) từ MSC với tổng khoản thanh toán là 1.246.496 triệu VND. Do đó, lợi ích kinh tế của Công ty trong Công ty Cổ phần Masan Agri đã tăng lên từ 37,9% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đến 51% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 31 nhân viên (31/12/2013: 38 nhân viên) và Tập đoàn có 6.804 nhân viên (31/12/2013: 7.297 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam và làm tròn đến hàng triệu đồng (“Triệu VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung***

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(iii) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Khi sự thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Khấu hao**

*Tài sản khai khoáng*

Khấu hao tài sản khai khoáng liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được tính theo phương pháp đơn vị sản xuất dựa trên trữ lượng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt cho một công ty con của Công ty có hoạt động khai thác khoáng sản.

*Khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 - 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 - 10 năm |

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 5 đến 13 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 19 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(iii) Chi phí khai khoáng**

*Chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng*

Chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng bao gồm chi phí để có được quyền khai thác khoáng sản, kết quả của các hoạt động thăm dò sơ bộ, chi phí thăm dò và đánh giá trực tiếp, và chi phí để có được giấy phép khai khoáng. Chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng được vốn hóa miễn là quyền sở hữu của Công ty đối với khu vực lợi ích còn hiện hành và có hiệu lực và các hoạt động thăm dò trọng yếu trong khu vực lợi ích đang tiếp tục. Chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng không đáp ứng các tiêu chí trên được xóa sổ trong kỳ mà chi phí phát sinh.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Để xác định chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng được xóa sổ hoặc phân bổ, chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng được phân bổ trong khu vực lợi ích cụ thể mà chi phí phát sinh; nếu không, chi phí được phân bổ theo tỷ lệ khu vực lợi ích trên tổng khu vực lợi ích.

Chi phí thăm dò, đánh giá và cấp phép khai khoáng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

*Chi phí bồi thường đất*

Chi phí bồi thường đất phản ánh chi phí đưa đất vào sử dụng như đã dự kiến. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iv) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(v) Chi phí vay**

Chi phí hình thành khoản vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Tập đoàn và Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính được phân loại trong các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chúng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Công cụ tài chính phái sinh**

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ tại ngày ký kết hợp đồng phái sinh. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) *Vốn khác***

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu tài sản khai khoáng được ghi nhận ban đầu theo số tiền tạm thời bằng cách tham chiếu giá cô đặc kim loại niêm yết tại Sàn Giao dịch Kim loại Luân Đôn. Doanh thu tạm thời này được điều chỉnh hàng tháng và được quyết toán khi bảng phân tích độc lập về cô đặc kim loại được Tập đoàn và khách hàng phê duyệt.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được phê duyệt bởi khách hàng dựa trên các điều khoản hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(t) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(u) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(w) (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày (lỗ)/lãi cơ bản và (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Việc xem xét mối quan hệ của bên liên quan can chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**(z) Chi trả bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại những cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được ghi nhận bởi Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

#### **4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có bốn (4) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Khai thác khoáng sản

Tập đoàn cũng đầu tư và có ảnh hưởng đáng kể đối với một ngân hàng cổ phần và một tập đoàn vận hành các nhà máy thức ăn gia súc và cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng cho động vật. Tập đoàn xem Dịch vụ tài chính và Dinh dưỡng động vật là một bộ phận kinh doanh riêng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

|   | Thực phẩm và đồ uống                         |  | Dinh dưỡng động vật                          |  | Khai thác khoáng sản                         |  | Dịch vụ tài chính                            |  | Tổng   |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|   | Từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
| Doanh thu của bộ phận   | 5.693.561                                    | 4.270.079                                    | -  | -  | 1.145.392                                    | -  | -  | -  | 6.838.953                                    | 4.270.079                                    |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận   | 2.489.798                                    | 1.618.620                                    | -  | -  | 137.920                                      | -  | -  | -  | 2.627.718                                    | 1.618.620                                    |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận  | 772.843                                      | 739.433                                      | 104.928                                      | 65.362                                       | (274.015)                                    | (27.165)                                     | (63.434)                                     | (138.315)                                    | 540.322                                      | 639.315                                      |
| Chi phí không phân bổ   |  |  |  |  |  |  |  |  | (70.662)                                     | (111.962)                                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |  |  |  |  |  |  |  |  | 43.638                                       | 26.335                                       |
| Chi phí tài chính   |  |  |  |  |  |  |  |  | (299.141)                                    | (62.338)                                     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm kết quả từ các công ty liên kết) |  |  |  |  |  |  |  |  | 214.157                                      | 491.350                                      |
| Thu nhập khác   |  |  |  |  |  |  |  |  | 96.652                                       | 123.675                                      |
| Chi phí khác  |  |  |  |  |  |  |  |  | (74.500)                                     | (33.745)                                     |
| Chi phí thuế thu nhập   |  |  |  |  |  |  |  |  | (280.331)                                    | (279.794)                                    |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần  |  |  |  |  |  |  |  |  | (44.022)                                     | 301.486                                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

|                           | Thực phẩm và đồ uống   |                         | Dinh dưỡng động vật    |                         | Khai thác khoáng sản   |                         | Dịch vụ tài chính      |                         | Tổng                   |                         |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                           | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| Tài sản của bộ phận       | 10.546.877             | 12.923.825              | 2.177.861              | 2.152.932               | 21.858.767             | 20.376.937              | 8.541.500              | 8.604.935               | 43.125.005             | 44.058.629              |
| Tài sản không phân bổ     |                        |                         |                        |                         |                        |                         |                        |                         | 2.346.166              | 2.443.512               |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                        |                         |                        |                         |                        |                         |                        |                         | <b>45.471.171</b>      | <b>46.502.141</b>       |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 8.118.162              | 7.952.295               | -                      | -                       | 8.339.483              | 7.870.718               | -                      | -                       | 16.457.645             | 15.823.013              |
| Nợ phải trả không phân bổ |                        |                         |                        |                         |                        |                         |                        |                         | 7.233.334              | 7.417.631               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                        |                         |                        |                         |                        |                         |                        |                         | <b>23.690.979</b>      | <b>23.240.644</b>       |
|                           | <b>Từ</b>              | <b>Từ</b>               | <b>Từ</b>              | <b>Từ</b>               | <b>Từ</b>              | <b>Từ</b>               | <b>Từ</b>              | <b>Từ</b>               | <b>Từ</b>              | <b>Từ</b>               |
|                           | <b>1/1/2014 đến</b>    | <b>1/1/2013 đến</b>     | <b>1/1/2014 đến</b>    | <b>1/1/2013 đến</b>     | <b>1/1/2014 đến</b>    | <b>1/1/2013 đến</b>     | <b>1/1/2014 đến</b>    | <b>1/1/2013 đến</b>     | <b>1/1/2014 đến</b>    | <b>1/1/2013 đến</b>     |
|                           | <b>30/6/2014</b>       | <b>30/6/2013</b>        | <b>30/6/2014</b>       | <b>30/6/2013</b>        | <b>30/6/2014</b>       | <b>30/6/2013</b>        | <b>30/6/2014</b>       | <b>30/6/2013</b>        | <b>30/6/2014</b>       | <b>30/6/2013</b>        |
|                           | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>        | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>        |
| Chi tiêu vốn              | 294.843                | 175.422                 | -                      | -                       | 628.518                | 2.139.441               | -                      | -                       | 923.361                | 2.314.863               |
| Khấu hao                  | 130.760                | 110.632                 | -                      | -                       | 297.151                | 17.945                  | -                      | -                       | 427.911                | 128.577                 |
| Phân bổ                   | 166.642                | 93.320                  | -                      | -                       | 97.148                 | 7.668                   | -                      | -                       | 263.790                | 100.988                 |

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận lần lượt không bao gồm tài sản thuế và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Tập đoàn xem xét rằng hoạt động của Tập đoàn chỉ trong vùng địa lý Việt Nam vì tất cả tài sản và các khoản đầu tư của Tập đoàn đều ở Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|----------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt                   | 1.796            | 3.367             | 169              | 470               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 280.636          | 200.210           | 11.386           | 11.361            |
| Các khoản tương đương tiền | 4.878.298        | 5.494.986         | 630.830          | 1.367.448         |
|                            | <b>5.160.730</b> | <b>5.698.563</b>  | <b>642.385</b>   | <b>1.379.279</b>  |

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 5,1% đến 6% trong kỳ (31/12/2013: 6% đến 8% một năm đối với VND và 0,25% đến 0,5% một năm đối với USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2013: 28.000 triệu VND) đã được dùng để thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 20).

**6. Các khoản phải thu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một phần của khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản trả trước cho người bán là 121.289 triệu VND (31/12/2013: 194.417 triệu VND) liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Phải thu khác bao gồm:

|  | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                      |                  |                   |                  |                   |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | 142.244          | 142.244           | 3.987.758        | 10.734.312        |
| Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi     | 18.518           | 51.906            | 2.636            | 1.250             |
| Thuế GTGT của thuế nhà thầu nước ngoài             | -                | 11.947            | -                | 6.837             |
| Phải thu từ các dịch vụ                            | 11.547           | 11.547            | 11.547           | 11.547            |
| Phải thu khác                                      | 287.576          | 47.608            | -                | -                 |
|  | <b>459.885</b>   | <b>265.252</b>    | <b>4.001.941</b> | <b>10.753.946</b> |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                       |                  |                   |                  |                   |
| Lãi dài hạn phải thu                               | 51.865           | 25.395            | -                | -                 |
| Vay dài hạn phải thu                               | 660.587          | 424.788           | -                | -                 |
| Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan         | -                | -                 | 4.265.124        | 2.875.015         |
|  | <b>712.452</b>   | <b>450.183</b>    | <b>4.265.124</b> | <b>2.875.015</b>  |

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan như sau:

|  | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ</b> |                  |                   |                  |                   |
| Phi thương mại – ngắn hạn                              | 142.244          | 142.244           | 142.244          | 142.244           |
| <b>Phải thu từ các bên liên quan khác</b>              |                  |                   |                  |                   |
| Phi thương mại – ngắn hạn                              | 262.861          | -                 | 3.845.514        | 10.592.068        |
| Phi thương mại – dài hạn                               | -                | -                 | 4.265.124        | 2.875.015         |

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn của Tập đoàn từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn – phi thương mại từ các bên liên quan khác của Công ty bao gồm:

- (a) 2.121.922 triệu VND liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.962.319 triệu VND và lãi phải thu tương đương 159.603 triệu VND. Khoản vay chịu lãi suất năm là 12% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2015;
- (b) Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất 15% mỗi năm tương đương với số tiền là 956.529 triệu VND liên quan tới hạn mức vay không được đảm bảo 108 triệu Đô la Mỹ cấp cho một công ty con nhưng vẫn chưa giải ngân. Phí duy trì khoản vay sẽ được chi trả trong năm 2015;
- (c) Một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số nợ gốc vay là 487.500 triệu VND. Khoản vay này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2015;
- (d) 221.484 triệu VND liên quan đến khoản vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số nợ gốc vay là 210.000 triệu VND và khoản lãi phải thu là 11.484 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2015 và chịu lãi suất năm là 10%;
- (e) 23.641 triệu VND liên quan đến khoản lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2015, được trích lập từ khoản vay 620.000 triệu VND cấp cho một công ty con trong năm 2013 và đã được hoàn trả trong năm 2013; và
- (f) 34.438 triệu VND còn lại trong khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

Các khoản cho vay dài hạn của Tập đoàn thể hiện khoản cho vay không được đảm bảo giữa một công ty con của Công ty, Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan (“Hoa Phong Lan”), và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên LamKa (“LamKa”), một bên thứ ba nắm giữ 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải khát Phú Yên (“PYBECO”), với số tiền là 660.587 triệu VND. Khoản cho vay này có lãi suất năm từ 10% đến 10,5% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2016. Tập đoàn cũng ký kết hợp đồng với bên đi vay để nắm giữ lợi ích kinh tế trong PYBECO tùy thuộc vào việc hoàn tất một số điều kiện ban đầu nhất định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản phải thu dài hạn phi thương mại từ các bên liên quan khác của Công ty không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều khoản của hợp đồng, bao gồm:

- (a) Phí duy trì hạn mức vay với lãi suất năm từ 4,25% đến 15% của khoản tiền tương đương 1.177.961 triệu VND đối với hạn mức vay không được đảm bảo là 110 triệu Đô la Mỹ và 2.200 tỷ VND cấp cho một công ty con, và 216.893 triệu VND liên quan đến khoản gốc vay đã được giải ngân và khoản lãi phải thu trong kỳ. Phí duy trì hạn mức vay này được hoàn trả từ năm 2015 đến năm 2016;
- (b) 299.514 triệu VND liên quan đến khoản lãi phải thu, đáo hạn trong năm 2019, được trích lập từ khoản vay được gia hạn 2.000 tỷ VND cấp cho một công ty con trong năm 2011 và đã được hoàn trả trong năm 2012;
- (c) 2.111.776 triệu VND liên quan đến các khoản vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với nợ gốc vay là 1.985.233 triệu VND và lãi phải thu là 126.543 triệu VND. Các khoản vay này đáo hạn vào năm 2018 và chịu lãi suất năm là 12%;
- (d) Các hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 447.869 triệu VND và lãi phải thu là 4.444 triệu VND. Các khoản vay này chịu lãi suất năm là 10,5% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2016 và 2017; và

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

- (e) Các hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 6.665 triệu VND và lãi phải thu là 2 triệu VND. Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 12% và sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2019.

**7. Hàng tồn kho**

|                                | <b>Tập đoàn</b>  |                   |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
|                                | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                                | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Hàng mua đang đi đường         | 123.023          | 49.521            |
| Nguyên vật liệu                | 660.170          | 381.333           |
| Công cụ và dụng cụ             | 393.023          | 326.413           |
| Sản phẩm dở dang               | 92.746           | 90.522            |
| Thành phẩm                     | 372.535          | 223.444           |
| Hàng hóa tồn kho               | 4.085            | 19.840            |
|                                | <hr/>            | <hr/>             |
|                                | 1.645.582        | 1.091.073         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (13.813)         | (20.739)          |
|                                | <hr/>            | <hr/>             |
|                                | 1.631.769        | 1.070.334         |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                               | <b>Tập đoàn</b>                  |                                   |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|                               | <b>Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013</b> |
|                               | <b>Triệu VND</b>                 | <b>Triệu VND</b>                  |
| Số dư đầu kỳ/năm              | 20.739                           | 11.991                            |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm    | 34.608                           | 38.187                            |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (38.045)                         | (24.495)                          |
| Hoàn nhập                     | (3.489)                          | (4.944)                           |
|                               | <hr/>                            | <hr/>                             |
| Số dư cuối kỳ/năm             | 13.813                           | 20.739                            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****8. Tài sản cố định hữu hình****Tập đoàn**

|  | <b>Tài sản khai<br/>khoáng<br/>Triệu VND</b> | <b>Nhà cửa và vật<br/>kiến trúc<br/>Triệu VND</b> | <b>Nâng cấp tài<br/>sản thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>Triệu VND</b> | <b>Phương tiện vận<br/>chuyển<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|--|--|---|--|---|--|---|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |  |   |  |   |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                                 | -  | 627.019   | 94.220   | 71.834                                      | 1.605.642                                    | 58.899  | 2.457.614                 |
| Tăng trong kỳ                                | -  | 60.923  | -  | 753   | 2.947  | -   | 64.623                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ dang | 6.002.630                                    | 2.576.392   | -  | 11.659                                      | 7.671.451                                    | 1.258   | 16.263.390                |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn       | -  | -   | -  | -   | (479)  | -   | (479)                     |
| Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn   | -  | 11  | -  | -   | (3.018)                                      | -   | (3.007)                   |
| Thanh lý                                     | -  | (776)   | (71.680)                                       | (4.439)                                     | (4.479)                                      | (2.020)   | (83.394)                  |
| Xóa sổ                                       | -  | (294)   | -  | -   | (621)  | -   | (915)                     |
| Phân loại lại                                | -  | (1.854)   | -  | 668   | 1.186  | -   | -                         |
| Số dư cuối kỳ                                | 6.002.630                                    | 3.261.421   | 22.540   | 80.475                                      | 9.272.629                                    | 58.137  | 18.697.832                |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

|  | Tài sản khai<br>khoáng<br>Triệu VND | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Nâng cấp tài<br>sản thuê<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện vận<br>chuyển<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|-------------------------------------|--|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu kỳ                           | -                                   | 86.063                                   | 29.111                                | 32.932                             | 552.702                             | 25.377                                 | 726.185           |
| Khấu hao trong kỳ                      | 112.620                             | 74.581                                   | 7.643                                 | 8.505                              | 222.683                             | 3.786                                  | 429.818           |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | -                                   | -  | -                                     | -                                  | (97)                                | -                                      | (97)              |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | -                                   | -  | -                                     | -                                  | (1.717)                             | -                                      | (1.717)           |
| Thanh lý                               | -                                   | (750)                                    | (19.809)                              | (2.206)                            | (3.478)                             | (944)                                  | (27.187)          |
| Xóa sổ                                 | -                                   | (294)                                    | -                                     | -                                  | (580)                               | -                                      | (874)             |
| Phân loại lại                          | -                                   | 106                                      | -                                     | 653                                | (759)                               | -                                      | -                 |
| Số dư cuối kỳ                          | 112.620                             | 159.706                                  | 16.945                                | 39.884                             | 768.754                             | 28.219                                 | 1.126.128         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                     |  |                                       |                                    |                                     |  |                   |
| Số dư đầu kỳ                           | -                                   | 540.956                                  | 65.109                                | 38.902                             | 1.052.940                           | 33.522                                 | 1.731.429         |
| Số dư cuối kỳ                          | 5.890.010                           | 3.101.715                                | 5.595                                 | 40.591                             | 8.503.875                           | 29.918                                 | 17.571.704        |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản trị giá 131.118 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 128.897 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 8.152 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.547 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 46.244 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 48.573 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 807.858 triệu VND (31/12/2013: 676.017 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Xem Thuyết minh 16 và 20).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Công ty:**

|   | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>Triệu VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|---|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 86.778   | 5.787                                       | 92.565                    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -  | 4.313                                       | 4.313                     |
| Thanh lý                                  | (71.680)                                       | (4.439)                                     | (76.119)                  |
| Số dư cuối kỳ                             | 15.098   | 5.661                                       | 20.759                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 21.979   | 2.550                                       | 24.529                    |
| Khấu hao trong kỳ                         | 7.577  | 1.060                                       | 8.637                     |
| Thanh lý                                  | (19.809)                                       | (2.206)                                     | (22.015)                  |
| Số dư cuối kỳ                             | 9.747  | 1.404                                       | 11.151                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |  |   |                           |
| Số dư đầu kỳ                              | 64.799   | 3.237                                       | 68.036                    |
| Số dư cuối kỳ                             | 5.351  | 4.257                                       | 9.608                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

**Tập đoàn**

|                               | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu kỳ/cuối kỳ          | 67.300                                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.973  |
| Khấu hao trong kỳ             | 6.730  |
| Số dư cuối kỳ                 | 15.703                                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 58.327                                       |
| Số dư cuối kỳ                 | 51.597                                       |

Một công ty con của Công ty đã thuê thiết bị thí nghiệm để thử nghiệm luyện kim theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 20(d)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**10. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn**

|                                   | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>Nhãn hiệu</b> | <b>Quan hệ khách hàng</b> | <b>Nguồn nước khoáng</b> | <b>Tổng</b>      |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------|------------------|
|                                   | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>          | <b>Triệu VND</b>         | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                          |                             |                  |                           |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                      | 173.793                  | 39.964                      | 702.866          | 375.110                   | 305.336                  | 1.597.069        |
| Tăng trong kỳ                     | -                        | 458                         | -                | -                         | -                        | 458              |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                        | 268.003                     | -                | -                         | -                        | 268.003          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>173.793</b>           | <b>308.425</b>              | <b>702.866</b>   | <b>375.110</b>            | <b>305.336</b>           | <b>1.865.530</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                          |                             |                  |                           |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                      | 20.194                   | 17.363                      | 125.665          | 142.788                   | 2.387                    | 308.397          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 2.475                    | 10.506                      | 31.159           | 34.159                    | 8.651                    | 86.950           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>22.669</b>            | <b>27.869</b>               | <b>156.824</b>   | <b>176.947</b>            | <b>11.038</b>            | <b>395.347</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                          |                             |                  |                           |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                      | 153.599                  | 22.601                      | 577.201          | 232.322                   | 302.949                  | 1.288.672        |
| Số dư cuối kỳ                     | 151.124                  | 280.556                     | 546.042          | 198.163                   | 294.298                  | 1.470.183        |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản trị giá 8.547 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 7.274 triệu VND), những vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 71.525 triệu VND (31/12/2013: 72.958 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tập đoàn (xem Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**Công ty:**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.214   |
| Tăng trong kỳ                 | 294   |
|                               | <hr/>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.508   |
|                               | <hr/>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.149   |
| Khấu hao trong kỳ             | 545   |
|                               | <hr/>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.694   |
|                               | <hr/>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.065   |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.814   |
|                               | <hr/> <hr/>                                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |  | <u>Công ty</u>                            |  |
|--|---|--|---|--|
|  | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 31/12/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 31/12/2013<br>Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm                       | 20.042.933                                | 15.317.924                                 | 10.021                                    | 71.628                                     |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh            | -   | 1.047                                      | -   | -  |
| Tăng trong kỳ/năm                      | 1.259.736                                 | 5.094.361                                  | 1.093                                     | 16.009                                     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (16.263.390)                              | (340.323)                                  | (4.313)                                   | (74.844)                                   |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (268.003)                                 | (15.097)                                   | -   | (2.161)                                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (3.285)                                   | (5.779)                                    | -   | (570)                                      |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (2.361.891)                               | (9.200)                                    | (63)                                      | (41)                                       |
| Thanh lý                               | (4.521)                                   | -  | (4.521)                                   | -  |
| Xóa sổ                                 | (2.217)                                   | -  | (2.217)                                   | -  |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>               | <b>2.399.362</b>                          | <b>20.042.933</b>                          | <b>-</b>                                  | <b>10.021</b>                              |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 18.563 triệu VND (31/12/2013: 176.983 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con của Tập đoàn (Xem Thuyết minh 16).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 217.641 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.117.239 triệu VND).

**12. Các khoản đầu tư**

|                                     | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>              |                        |                         |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng    | 283.300                | 3.287.000               | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>               |                        |                         |                        |                         |
| Đầu tư vào các công ty con          | -                      | -                       | 5.077.610              | 7.422.796               |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (a) | 10.719.361             | 10.757.867              | 8.932.424              | 8.932.424               |
| Đầu tư dài hạn khác (b)             | 52.600                 | 3.600                   | -                      | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>10.771.961</b>      | <b>10.761.467</b>       | <b>14.010.034</b>      | <b>16.355.220</b>       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh tiền gửi có kỳ hạn từ ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 5,9% đến 7,2% (2013: từ 6% đến 8%) trong kỳ.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

|   | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San (*)         | -                | 3.591.682         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings | 516.600          | 516.600           |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan  | 441.200          | 441.200           |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                   | 2.873.314        | 2.873.314         |
| Công Ty Cổ Phần Masan Agri (**)                   | 1.246.496        | -                 |
|   | <hr/>            | <hr/>             |
|   | 5.077.610        | 7.422.796         |
|   | <hr/>            | <hr/>             |

(\*) Vào tháng 5 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng lợi ích vốn chủ sở hữu còn lại là 21,39% trong MSC cho Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings (“MCH”) với tổng khoản thanh toán là 3.591.682 triệu VND. Cùng với giao dịch này, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ nợ và lãi phải trả liên quan chưa thanh toán cho MSC qua MCH.

(\*\*) Từ tháng 5 năm 2014, Masan Agri trở thành công ty con trực tiếp của Công ty do tái cấu trúc giữa Công ty và MSC.

Chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

| <b>Tên công ty</b>                                | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan  | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San             | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San      | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San    | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

| <b>Tên công ty</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến    | Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD                        | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ                                    | 261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam                     |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt                 | Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam             |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage                   | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa                            | Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam   |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                         | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha                          | Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam                                   |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San                              | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                            | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên    | Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo          | Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  |
| Công Ty Cổ Phần Masan Agri                                   | Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

|   | <b>Tập đoàn</b>   |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|---|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2014</b>  | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Kỹ thương Việt Nam<br>("Techcombank") (*)           | 8.541.500         | 8.604.935         | 8.932.424        | 8.932.424         |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất<br>Thức Ăn Gia Súc Proconco<br>("Proconco") (**) | 2.177.861         | 2.152.932         | -                | -                 |
|   | <b>10.719.361</b> | <b>10.757.867</b> | <b>8.932.424</b> | <b>8.932.424</b>  |

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,36% (31/12/2013: 30,36%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,64% thông qua lợi ích vốn chủ sở hữu và 14,72% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Tập đoàn nắm giữ 20,4% (31/12/2013: 15,14%) lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, gia tăng từ 15,14% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, do kết quả thay đổi lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong Công ty Cổ phần Masan Agri, Công ty nắm giữ 40% lợi ích trực tiếp trong Proconco.

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|   | <b>Tập đoàn</b>  |                   |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng        | 49.000           | -                 |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | 3.600            | 3.600             |
|   | <b>52.600</b>    | <b>3.600</b>      |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng, có kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,5% đến 7,7% trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(c) Các giao dịch với các công ty con trong năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 – các giao dịch với cổ đông thiểu số**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong MSC**

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, KKR Masan Aggregator L.P, một chi nhánh của KKR, đã mua cổ phiếu mới do MSC phát hành. Cùng với việc phát hành cổ phiếu, MSC đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành thêm cổ phiếu dựa trên những điều kiện định giá nhất định liên quan đến lợi nhuận của MSC năm 2013. Số cổ phiếu sẽ phải phát hành thêm đó đã làm suy giảm lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tuy nhiên, trong năm 2014, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong MSC tăng trở lại mức 77,4%, dẫn đến các ảnh hưởng như sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua | -                |
| Tài sản thuần tăng thêm                               | 512.575          |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác               | 512.575          |
|   | <hr/> <hr/>      |

Vào tháng 4 năm 2014, MCH đã thu mua thêm 0,21% lợi ích vốn chủ sở hữu từ cổ đông thiểu số với số tiền là 99.000 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua                                 | (99.000)         |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 34.467           |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (64.533)         |
|   | <hr/> <hr/>      |

Vào tháng 4 năm 2014, MCH đã thu mua thêm 0,11% lợi ích vốn chủ sở hữu từ cổ đông thiểu số với số tiền là 54.000 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua                                 | (54.000)         |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 18.896           |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (35.104)         |
|   | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Vào tháng 5 năm 2014, MSC đã thanh lý khoản đầu tư vào Masan Agri bằng cách chuyển cổ phần trong Masan Agri cho Công ty, và đồng thời, MCH đã mua thêm 0,15% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ cổ đông thiểu số với số tiền là 71.496 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua   | (71.496)         |
| Tài sản thuần tăng thêm   | 16.813           |
| Phân bổ vốn khác từ việc thanh lý khoản đầu tư trong Masan Agri | 7.135            |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                         | (47.548)         |
|   | <hr/> <hr/>      |

Vào tháng 6 năm 2014, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả thù lao bằng cổ phiếu cho nhân viên sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|  | <b>Triệu VND</b> |
|--|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà không được đăng ký mua bởi Tập đoàn | 39.905           |
| Tài sản thuần suy giảm   | (74.833)         |
|  | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                                      | (34.928)         |
|  | <hr/> <hr/>      |

Vào tháng 6 năm 2014, MCH đã mua thêm 0,01% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ cổ đông thiểu số với số tiền là 6.665 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua                                 | (6.665)          |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 1.593            |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (5.072)          |
|   | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**

Từ tháng 2 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”) đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả thù lao bằng cổ phiếu cho nhân viên sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Tổng thể lợi ích thực tế của Tập đoàn trong MR giảm từ 75,9% đến 74,1%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau đi cân trừ các chi phí giao dịch | 24.406           |
| Tài sản thuần suy giảm  | (219.337)        |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác   | (194.931)        |
|   | <hr/>            |

**Biến động vốn khác như sau**

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>  | (8.929.770)      |
| Tăng lợi ích của cổ đông thiểu số tại MSC | 325.390          |
| Giảm lợi ích của cổ đông thiểu số tại MR  | (194.931)        |
|   | <hr/>            |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | (8.799.311)      |
|   | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Các giao dịch với các công ty con trong năm 2013**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong MSC**

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2013, Công ty đã mua thêm 0,45% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty con, từ cổ đông thiểu số với số tiền là 207.462 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá mua                                 | (207.462)        |
| Tài sản thuần tăng thêm                 | 48.032           |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | (159.430)        |
|   | <hr/>            |

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, KKR Masan Aggregator L.P, một chi nhánh của KKR, đã mua cổ phiếu mới do MSC phát hành tương đương 4,35% của số cổ phiếu sau khi phát hành với giá trị là 2.272.364 triệu VND. Ảnh hưởng suy giảm của việc Tập đoàn không đăng ký mua các cổ phiếu mới do MSC phát hành như sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau đi trừ các chi phí giao dịch | 2.204.951        |
| Tài sản thuần suy giảm  | (866.541)        |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác   | 1.338.410        |
|   | <hr/>            |

Cùng với việc phát hành vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, MSC đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành thêm cổ phiếu dựa trên những điều kiện định giá nhất định liên quan đến lợi nhuận của MSC năm 2013. Số cổ phiếu sẽ phải phát hành thêm đó đã làm cho lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong MSC suy giảm như sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua | -                |
| Tài sản thuần suy giảm                                | (512.575)        |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác               | (512.575)        |
|   | <hr/>            |

Tuy nhiên, sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong MSC tăng trở lại mức 77,4% như trước đó.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo các yêu cầu trong thỏa thuận trước đó, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán toàn bộ hoặc đổi một phần cổ phiếu MSC để lấy cổ phiếu của Công ty theo tỷ lệ đã thỏa thuận trước đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có quyền mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc 50% bằng cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư. Để tránh khỏi quan ngại, quyền chọn mua sẽ chấm dứt hiệu lực nếu MSC đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đáp ứng một số yêu cầu thỏa thuận trước.

Vào ngày 18 tháng 6 năm 2013, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch thù lao bằng cổ phiếu cho nhân viên sau khi nhận được sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành theo mệnh giá mà Tập đoàn không đăng ký mua | 19.950           |
| Tài sản thuần suy giảm  | (44.975)         |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác                             | (25.025)         |
|   | <hr/> <hr/>      |

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013, MSC đã ký kết thỏa thuận với Vietnam Growth Capital Pte. Ltd., (“TPG”) để bán 49% cổ phần của Masan Agri (“Masan Agri”), một công ty con của MSC, nắm giữ 40% lợi ích trực tiếp trong Proconco. TPG đã thanh toán khoản tiền là 1.061.862 triệu VND để mua lượng cổ phần đó từ MSC, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Giá bán                                 | 1.061.862        |
| Tài sản thuần suy giảm                  | (1.027.277)      |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác | 34.585           |
|   | <hr/> <hr/>      |

Như một phần của giao dịch, Công ty đã cấp cho TPG một quyền chọn để bán 49% cổ phần của Masan Agri đổi lấy cổ phiếu của Công ty sau ba năm kể từ ngày giao dịch. Số lượng cổ phiếu được phát hành trong sự kiện này sẽ được thực hiện dựa trên giá thị trường cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu mà cho phép TPG hưởng mức một mức lợi tức nhất định dựa trên giá trị khoản đầu tư đã chi trả. Ngoài ra, TPG cũng cấp cho Công ty một quyền chọn mua 49% cổ phần và các lợi ích khác mà TPG có thể thu được từ Masan Agri. Quyền chọn mua này có thể thực hiện trong vòng 30 ngày sau 3 năm kể từ ngày kết thúc giao dịch đầu tiên, với số tiền bằng VND tương đương với giá mua cộng với khoản tiền mà cho phép TPG hưởng mức lợi tức nhất định dựa trên tổng giá mua và tất cả vốn góp của TPG.

Ngoài ra, dựa trên các điều kiện nhất định, Công ty cấp cho TPG một quyền chọn để đăng ký mua cổ phiếu tương đương với giá trị lớn hơn giữa 25% giá mua ban đầu hoặc giá trị hợp lý của quyền chọn này dựa trên giá trị cổ phiếu là 90.000 VND một cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong MR**

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM II”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3% đến 10% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Như một phần của thỏa thuận, MR có thể thực hiện quyền chuyển đổi hoặc buộc phải chuyển đổi số cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản của thỏa thuận.

Giữa tháng 4 và tháng 6 năm 2013, MR đã phát hành 99.182.832 cổ phiếu phổ thông trong nhiều đợt với mức giá 18.726 VND một cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của MR với số tiền là 1.857.297 triệu VND. Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San, một công ty con của Công ty, PENM II và Công ty MRC Limited, một công ty đầu tư được quản lý bởi Mount Kellett Capital Management LP, đã mua lần lượt là 89.391.298 cổ phiếu, 3.180.486 cổ phiếu và 6.611.048 cổ phiếu với số tiền lần lượt là 1.673.941 triệu VND, 59.558 triệu VND và 123.798 triệu VND.

Vào tháng 7 năm 2013, MR đã phát hành 29.420.151 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND một cổ phiếu cho Công ty MRC Limited, với khoản tiền mặt tương đương 294.202 triệu VND. Thỏa thuận này là một phần của việc điều chỉnh vốn chủ sở hữu từ giao dịch ngày 16 tháng 3 năm 2011 giữa MR và Công ty MRC Limited.

Vào tháng 8 năm 2013, Tập đoàn đã ký kết các thỏa thuận để thay đổi và thực hiện quyền chọn mua và mua 100% cổ phiếu của MR từ Dragon Capital với khoản tiền tương đương 899.175 triệu VND được chi trả bằng tiền mặt.

Trong tháng 12 năm 2013, MR đã phát hành cổ phiếu cho một vài nhân viên theo kế hoạch chi trả cổ phiếu cho nhân viên sau khi được phê duyệt của các cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, một công ty con của công ty, Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San đã mua 8.392.857 cổ phiếu mà MR phát hành theo kế hoạch chi trả thù lao bằng cổ phiếu với số tiền là 123.342 triệu VND.

Tổng thể lợi ích thực tế của Tập đoàn trong MR trong năm tăng từ 65% đến 75,9% sau các giao dịch trên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

|   | <b>Triệu VND</b> |
|---|------------------|
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn không đăng ký mua, sau đi cân trừ các chi phí giao dịch | 865.745          |
| Cổ phiếu được phát hành mà Tập đoàn đăng ký mua, sau khi cân trừ các chi phí giao dịch      | (1.614.533)      |
| Tài sản thuần tăng thêm   | 818.972          |
|   | <hr/>            |
| Chênh lệch được ghi nhận trong vốn khác   | 70.184           |
|   | <hr/> <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(e) Các giao dịch với các công ty con trong những năm trước**

**(i) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong MSC**

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2011, Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”) thông qua Công ty MC Holdings II (Cayman) Limited đã mua cổ phiếu mới do MSC phát hành tương đương 10% cổ phần sau khi phát hành với giá trị là 3.327.552 triệu VND.

Trong thời hạn 6 năm kể từ ngày giao dịch có hiệu lực, nếu MSC không hoàn tất việc phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng, theo quy định trong thỏa thuận, nhà đầu tư sẽ có quyền chọn bán cổ phiếu MSC để đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong một thời gian nhất định. Nếu nhà đầu tư không thực hiện quyền chọn bán này trong thời hạn hiệu lực, Công ty có thể mua cổ phiếu MSC từ nhà đầu tư trong khoảng thời gian một năm sau khi kết thúc thời hạn của quyền chọn bán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu của Công ty hoặc 50% bằng cổ phiếu với giá trị đã được thỏa thuận trước với nhà đầu tư.

**(ii) Các giao dịch với cổ đông thiểu số trong MR**

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2011, Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRC Limited đã đăng ký mua cổ phiếu mới của MR bằng tiền có giá trị là 100 triệu Đô la Mỹ tương đương 2.059.120 triệu VND. Nhà đầu tư đã sở hữu 20% lợi ích trong MR. Cùng với giao dịch này, Tập đoàn đầu tư 487.500 triệu VND vào MR để mua cổ phiếu phổ thông mới phát hành. Công ty cũng cấp cho nhà đầu tư quyền bán 20% quyền sở hữu trong MR đổi lấy cổ phiếu của Công ty trong trường hợp MR chưa được niêm yết trong vòng 4,5 năm sau khi kết thúc giao dịch. Số cổ phiếu phát hành trong trường hợp quyền bán được thực hiện sẽ được căn cứ theo giá giao dịch cổ phiếu của Công ty và số lượng cổ phiếu để cho phép nhà đầu tư thu được tỉ lệ sinh lợi nhất định.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn**

|  | <b>Chi phí trước<br/>hoạt động<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí đất trả<br/>trước<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí khai<br/>khoáng<br/>Triệu VND</b> | <b>Trục in<br/>Triệu VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí vay<br/>Triệu VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối<br/>đổi<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|--|--|--|--|------------------------------|---|----------------------------------|--|-----------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                       | 58.796   | 2.226  | -  | 1.143                        | 25.980                                      | 306.817                          | -  | 8.391                             | 403.353                   |
| Tăng trong kỳ                                      | -  | -  | -  | 2.141                        | 4.646                                       | 153.000                          | 61.281   | 3.523                             | 224.591                   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                  | -  | 2.038.509                                      | 318.950                                      | -                            | 4.369                                       | -                                | -  | 63                                | 2.361.891                 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình                 | -  | -  | -  | -                            | 1.290                                       | -                                | -  | -                                 | 1.290                     |
| Phân loại lại từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn | -  | -  | -  | -                            | 1.995                                       | -                                | -  | (118)                             | 1.877                     |
| Phân bổ trong kỳ                                   | -  | (32.519)                                       | (39.832)                                     | (1.570)                      | (12.143)                                    | (70.261)                         | (4.045)  | (2.265)                           | (162.635)                 |
| Thanh lý   | -  | -  | -  | -                            | (128)                                       | -                                | -  | (74)                              | (202)                     |
| Xóa sổ   | -  | -  | -  | -                            | (208)                                       | -                                | -  | -                                 | (208)                     |
|  |  |  |  |                              |   |                                  | -  |                                   |                           |
| Số dư cuối kỳ                                      | 58.796   | 2.008.216                                      | 279.118                                      | 1.714                        | 25.801                                      | 389.556                          | 57.236   | 9.520                             | 2.829.957                 |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Công ty**

|                                   | <b>Chi phí vay<br/>Triệu VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 52.812                           | 499                               | 53.311                    |
| Tăng trong kỳ                     | -                                | 38                                | 38                        |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                | 63                                | 63                        |
| Thanh lý                          | -                                | (74)                              | (74)                      |
| Phân bổ trong kỳ                  | (11.088)                         | (209)                             | (11.297)                  |
| Số dư cuối kỳ                     | 41.724                           | 317                               | 42.041                    |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

|   | <b>Tập đoàn</b>                |                                 |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
|   | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                       |                                |                                 |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                          | 12.375                         | 8.891                           |
| Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả                 | 110.530                        | 57.987                          |
| Chi phí vận chuyển phải trả                           | 33.952                         | 9.486                           |
| Chi phí phải trả khác                                 | 18.583                         | 9.755                           |
| Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ | 21.550                         | 1.453                           |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 196.990                        | 87.572                          |
| Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả:                   |                                |                                 |
| Xây dựng cơ bản dở dang                               | (738.087)                      | (751.021)                       |
| Tài sản cố định hữu hình                              | (14.890)                       | (15.954)                        |
| Tài sản cố định vô hình                               | (186.665)                      | (194.506)                       |
| Thu nhập lãi phải trả                                 | (272.335)                      | (190.235)                       |
| Tổng nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | (1.211.977)                    | (1.151.716)                     |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | (1.014.987)                    | (1.064.144)                     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ**

|  | <b>Tập đoàn</b>    |                                       |                    |
|--|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|  | <b>31/12/2013</b>  | <b>Được ghi nhận<br/>vào thu nhập</b> | <b>30/6/2014</b>   |
|  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>                      | <b>Triệu VND</b>   |
| Chiết khấu hàng bán phải trả                     | 8.891              | 3.484                                 | 12.375             |
| Chi phí khuyến mãi và quảng cáo phải trả         | 57.987             | 52.543                                | 110.530            |
| Chi phí vận chuyển phải trả                      | 9.486              | 24.466                                | 33.952             |
| Chi phí phải trả khác                            | 9.755              | 8.828                                 | 18.583             |
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | 1.453              | 20.097                                | 21.550             |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | (751.021)          | 12.934                                | (738.087)          |
| Tài sản cố định hữu hình                         | (15.954)           | 1.064                                 | (14.890)           |
| Tài sản cố định vô hình                          | (194.506)          | 7.841                                 | (186.665)          |
| Thu nhập lãi phải trả                            | (190.235)          | (82.100)                              | (272.335)          |
|  | <b>(1.064.144)</b> | <b>49.157</b>                         | <b>(1.014.987)</b> |

**(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

|                       | <b>Tập đoàn</b>  |                   | <b>Công ty</b>   |                   |
|-----------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                       | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Chi phí phải trả khác | (1.018)          | 7.373             | (1.018)          | 7.373             |
| Lỗi tính thuế         | 531.153          | 364.880           | 316.258          | 320.574           |
|                       | <b>530.135</b>   | <b>372.253</b>    | <b>315.240</b>   | <b>327.947</b>    |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Lỗi tính thuế sẽ hết hiệu lực trong năm năm kể từ năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn và Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm như sau:

| Năm hết hạn | Tình hình quyết toán thuế | Số lỗ được khấu trừ          |                             |
|-------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|             |                           | <u>Tập đoàn</u><br>Triệu VND | <u>Công ty</u><br>Triệu VND |
| 2014        | Chưa quyết toán           | -                            | 11.097                      |
| 2015        | Chưa quyết toán           | 4.410                        | -                           |
| 2016        | Chưa quyết toán           | 239.700                      | 215.633                     |
| 2017        | Chưa quyết toán           | 292.564                      | 216.405                     |
| 2018        | Chưa quyết toán           | 945.284                      | 839.162                     |
| 2019        | Chưa quyết toán           | 1.034.067                    | 155.239                     |
|             |                           | 2.516.025                    | 1.437.536                   |
|             |                           | 2.516.025                    | 1.437.536                   |

## 15. Lợi thế thương mại

|                               | <u>Tập đoàn</u><br><b>30/6/2014</b><br>Triệu VND |
|-------------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |
| Số dư đầu kỳ/cuối kỳ          | 520.945  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 83.826   |
| Phân bổ trong kỳ              | 26.047   |
| Số dư cuối kỳ                 | 109.873  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |
| Số dư đầu kỳ                  | 437.119  |
| Số dư cuối kỳ                 | 411.072  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**16. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|  | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  |
| Vay ngắn hạn                                   | 1.873.585        | 4.245.567         | -                | 2.123.200         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(xem Thuyết minh 20) | 376.496          | 2.390.343         | 188.100          | 188.100           |
|  | <u>2.250.081</u> | <u>6.635.910</u>  | <u>188.100</u>   | <u>2.311.300</u>  |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất danh<br>nghĩa năm | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--|-----------|----------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  |           |                            | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|  |           |                            | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u>  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        |           |                            |                  |                   |                  |                   |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | VND       | 3,6%-6%                    | 1.282.696        | 2.088.838         | -                | -                 |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | USD       | 4,5%-9,91%                 | -                | 968.762           | -                | -                 |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo             | EUR       | 5%                         | -                | 1.080             | -                | -                 |
| Khoản vay ngân hàng không đảm bảo          | VND       | 4%-6,2%                    | 590.889          | 287.712           | -                | -                 |
| Khoản vay không đảm bảo từ một công ty con | VND       | 15%                        | -                | -                 | -                | 2.123.200         |
| Hối phiếu nhận nợ                          | VND       |                            | -                | 899.175           | -                | -                 |
|  |           |                            | <u>1.873.585</u> | <u>4.245.567</u>  | <u>-</u>         | <u>2.123.200</u>  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 30,5 triệu USD, tương đương 677.498 triệu VND (31/12/2013: 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND).
- (ii) Tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 897.946 triệu VND (31/12/2013: 925.958 triệu VND). Một phần của những tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 859.879 triệu VND (31/12/2013: 885.745 triệu VND) cũng được sử dụng để đảm bảo cho những khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày ở Thuyết minh 20.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                            | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 251.549                | 334.003                 | -                      | -                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 46.037                 | 91.603                  | -                      | -                       |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 8.986                  | 3.332                   | -                      | -                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 25.241                 | 27.112                  | -                      | -                       |
| Các loại thuế khác         | 42.342                 | 27.371                  | 19                     | 386                     |
|                            | 374.155                | 483.421                 | 19                     | 386                     |

**18. Chi phí phải trả**

|  | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại          | 508.427                | 279.737                 | -                      | -                       |
| Lãi vay phải trả                         | 420.593                | 423.814                 | 207.093                | 303.400                 |
| Phải trả cho xây dựng công trình         | 181.161                | 66.563                  | -                      | -                       |
| Chi phí vận chuyển                       | 174.049                | 46.056                  | -                      | -                       |
| Thưởng và lương tháng 13                 | 135.142                | 198.675                 | -                      | -                       |
| Thuế nhà thầu                            | 120.319                | 33.729                  | 348                    | 5.251                   |
| Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua | 80.826                 | 16.252                  | -                      | -                       |
| Chiết khấu hàng bán                      | 63.451                 | 49.653                  | -                      | -                       |
| Phí tư vấn                               | 52.010                 | 104.365                 | 23.667                 | 32.476                  |
| Các khoản khác                           | 287.818                | 359.522                 | 3.178                  | 138.784                 |
|  | 2.023.796              | 1.578.366               | 234.286                | 479.911                 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**19. Phải trả khác**

|   | <u>Tập đoàn</u>        |                         | <u>Công ty</u>         |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                       |                        |                         |                        |                         |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội                    | 4.598                  | 155                     | -                      | 155                     |
| Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng                 | 2.109                  | 1.509                   | -                      | -                       |
| Phải trả ngắn hạn khác cho một công ty con          | -                      | -                       | -                      | 883.284                 |
| Phải trả cho việc mua cổ phiếu của một công ty con  | 24.360                 | 43.398                  | -                      | -                       |
| Phải trả cổ tức                                     | 15.283                 | 902                     | -                      | -                       |
| Khác  | 100.317                | 55.306                  | 13.079                 | -                       |
|   | <hr/>                  | <hr/>                   | <hr/>                  | <hr/>                   |
|   | 146.667                | 101.270                 | 13.079                 | 883.439                 |
| <hr/>   |                        |                         |                        |                         |
| <b>Nợ phải trả dài hạn khác</b>                     |                        |                         |                        |                         |
| Các khoản phải trả dài hạn (a)                      | 125.164                | 157.610                 | 20.879                 | 27.076                  |
| Phải trả dài hạn khác cho một công ty con           | -                      | -                       | -                      | 1.725.360               |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (b)<br>(Thuyết minh 24) | 60.561                 | 60.561                  | 60.561                 | 60.561                  |
| Ký quỹ dài hạn                                      | 22.927                 | 16.517                  | -                      | -                       |
|   | <hr/>                  | <hr/>                   | <hr/>                  | <hr/>                   |
|   | 208.652                | 234.688                 | 81.440                 | 1.812.997               |
|   | <hr/>                  | <hr/>                   | <hr/>                  | <hr/>                   |

- (a) Khoản phải trả dài hạn của Tập đoàn và Công ty tương đương 20.879 triệu VND (31/12/2013: 27.076 triệu VND) bao gồm khoản lãi gộp liên quan đến một số công cụ được trình bày trong Thuyết minh 24, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong mỗi kỳ sáu tháng từ ngày giải ngân của các công cụ đó. Số dư còn lại 104.285 triệu VND (31/12/2013: 130.534 triệu VND) bao gồm trong khoản phải trả dài hạn của Tập đoàn liên quan đến khoản cổ tức cố định phải trả cho các cổ phiếu ưu đãi bắt buộc chuyển đổi do một công ty con phát hành được trình bày trong Thuyết minh 12(d)(ii).
- (b) Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ phải trả để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 24.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**20. Vay và nợ dài hạn**

|   | <u>Tập đoàn</u>               |                                | <u>Công ty</u>                |                                |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|   | <b>30/6/2014</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2013</b><br>Triệu VND | <b>30/6/2014</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2013</b><br>Triệu VND |
| Vay dài hạn (a)                                 | 4.030.615                     | 8.519.274                      | -                             | 6.286.800                      |
| Trái phiếu và các khoản vay được chuyển đổi (b) | 988.422                       | 1.176.522                      | 988.422                       | 1.176.522                      |
| Trái phiếu có đảm bảo (c)                       | 11.500.000                    | 4.700.000                      | 4.700.000                     | 4.700.000                      |
| Nợ thuê tài chính (d)                           | 56.412                        | 61.643                         | -                             | -                              |
|   | <hr/>                         | <hr/>                          | <hr/>                         | <hr/>                          |
|   | 16.575.449                    | 14.457.439                     | 5.688.422                     | 12.163.322                     |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 16)   | (376.496)                     | (2.390.343)                    | (188.100)                     | (188.100)                      |
|   | <hr/>                         | <hr/>                          | <hr/>                         | <hr/>                          |
| Hoàn trả sau 12 tháng                           | 16.198.953                    | 12.067.096                     | 5.500.322                     | 11.975.222                     |
|   | <hr/>                         | <hr/>                          | <hr/>                         | <hr/>                          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất danh nghĩa/năm     | Năm đáo hạn | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|---|-----------|-----------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   |           |                             |             | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| <b>a. Vay dài hạn</b>   |           |                             |             |                        |                         |                        |                         |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo                                  | VND       | 9%-10,3%                    | 2014-2017   | 303.990                | 2.674.117               | -                      | -                       |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo                                  | USD       | Libor + 3,5% - Libor + 4,5% | 2016        | 3.726.625              | 5.845.157               | -                      | -                       |
| Khoản vay không đảm bảo từ một công ty con                      | VND       | 10,5%-13,0%                 | 2016-2018   | -                      | -                       | -                      | 6.286.800               |
|   |           |                             |             | <b>4.030.615</b>       | <b>8.519.274</b>        | <b>-</b>               | <b>6.286.800</b>        |
| <b>b. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi phát hành cho:</b> |           |                             |             |                        |                         |                        |                         |
| International Finance Corporation (b.1)                         | VND       | 8,0%-20,4%                  | 2014-2016   | 420.462                | 608.562                 | 420.462                | 608,562                 |
| Jade Dragon (Mauritius) Limited (b.2)                           | USD       | 2,0%-6,0%                   | 2015        | 567.960                | 567.960                 | 567.960                | 567,960                 |
|   |           |                             |             | <b>988.422</b>         | <b>1.176.522</b>        | <b>988.422</b>         | <b>1.176.522</b>        |
| <b>c. Trái phiếu có đảm bảo</b>                                 | VND       | 11%-15%                     | 2016-2019   | 11.500.000             | 4.700.000               | 4.700.000              | 4.700.000               |
| <b>d. Nợ thuê tài chính</b>                                     | VND       | 15%                         | 2018        | 56.412                 | 61.643                  | -                      | -                       |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

- (a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:
- (i) các khoản vay bằng VND là 303.990 triệu VND (31/12/2013: 390.279 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 859.879 triệu VND (31/12/2013: 885.745 triệu VND) và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị tương đương 28.000 triệu VND (31/12/2013: 28.000 triệu VND).
  - (ii) khoản vay 175 triệu USD từ J.P Morgan có giá trị tương đương 3.726.625 triệu VND (31/12/2013: 175 triệu USD, tương đương là 3.689.000 triệu VND), trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.194.250 triệu VND được đảm bảo bằng Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa biên (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2013: Khoản vay 150 triệu USD tương đương 3.162.000 triệu VND). Các khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD sẽ chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR + 3,5% và LIBOR + 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty, nếu không, chúng sẽ chịu lãi suất lần lượt là LIBOR + 4,5% và LIBOR + 5,5%. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được hoàn trả một lần vào ngày hết hạn. Khoản vay này có giá trị trong vòng 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San vào các công ty con có giá trị ghi sổ là 879.033 triệu VND (31/12/2013: 879.023 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay này.

- (b.1) Khoản vay này là khoản vay chuyển đổi với số tiền gốc là 420,462 triệu VND (31/12/2013: 608.562 triệu VND), được ký với Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”), trong đó 38,562 triệu VND (31/12/2013: 38.562 triệu VND) có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay là 8% một năm từ ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 4 năm 2012 và là 20,4% một năm từ ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến ngày hết hạn cho phần khoản vay không được chuyển đổi. Lãi suất của khoản vay là 20,4% một năm cho phần khoản vay có thể được chuyển đổi từ ngày 15 tháng 4 năm 2013 đến ngày 15 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) IFC có thể thực hiện quyền chọn để chuyển đổi ở mức tối đa là 190.000 triệu VND, trong tổng nợ gốc và có thể yêu cầu Công ty niêm yết các cổ phiếu chuyển đổi này. Có hai kỳ chuyển đổi: kỳ đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc sau 36 tháng sau ngày 31 tháng 5 năm 2010, kỳ chuyển đổi thứ hai bắt đầu từ sau 36 tháng kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lãi vay phải trả sẽ tiếp tục được trích trước và phần thanh toán cho phần phụ trội sẽ được trả cho các khoản vay chuyển đổi nếu IFC không thực hiện quyền chuyển đổi trong kỳ chuyển đổi đầu tiên. IFC đã chuyển đổi 151.438 triệu VND thành 3.521.803 cổ phiếu phát hành bởi Công ty vào tháng 6 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, 38.562 triệu VND còn lại có thể chuyển đổi bởi IFC thành 896.802 cổ phiếu phổ thông vào ngày 15 tháng 4 năm 2016. Sau 30 tháng 6 năm 2014, IFC đã thực hiện quyền chọn để chuyển đổi phần giá trị có thể chuyển đổi còn lại tương đương 38.562 triệu VND sang 896.802 cổ phiếu, IFC đã chuyển đổi toàn bộ khoản vay có thể được chuyển đổi như trình bày ở trên.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bởi MSC và cũng được đảm bảo bởi 14.305.183 cổ phiếu phổ thông của MCH trong MSC.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(b.2) Khoản vay này từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited là khoản vay có thể chuyển đổi bằng USD với nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2% một năm và 6% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4% một năm và 4% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6% một năm và 2% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
  - (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
  - (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.
  - (iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Ma San mà theo đó Công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu Đô la Mỹ cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.
- (c) Trái phiếu có đảm bảo của Công ty có trị giá 4.700 tỷ VND bao gồm các khoản sau:
- (i) Khoản trái phiếu trị giá 2.200 tỷ VND bao gồm 600 tỷ VND trái phiếu có mức lãi suất năm 3% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn và khoản trái phiếu trị giá 1.600 tỷ VND có mức lãi suất năm là 1% cộng lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn. Các khoản lãi được thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,3 triệu trái phiếu chuyển đổi do Techcombank phát hành.
  - (ii) Khoản trái phiếu trị giá 2,500 tỷ VND với thời gian đáo hạn 3 năm và chịu lãi suất năm là 12% trong năm đầu tiên, 12,5% trong năm thứ hai và 4% cộng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong năm thứ ba. MCH đã thế chấp 125 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San cho các trái phiếu này.
- Trái phiếu có đảm bảo của Tập đoàn trị giá 11.500 tỷ VND bao gồm 4.700 tỷ VND trái phiếu như được trình bày như trên và 6.800 tỷ VND trái phiếu còn lại với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 11,0% trong 12 tháng đầu tiên và lãi suất năm là 4% cộng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong những tháng còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản nhất định của một công ty con của Công ty.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

- (d) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2014            |                            |                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2013           |                            |                     |
|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài |                            |                     | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài |                            |                     |
|                            | chính<br>Triệu VND                  | Tiền lãi thuê<br>Triệu VND | Nợ gốc<br>Triệu VND | chính<br>Triệu VND                  | Tiền lãi thuê<br>Triệu VND | Nợ gốc<br>Triệu VND |
| Trong vòng một năm         | 18.798                              | 7.043                      | 11.755              | 20.364                              | 8.554                      | 11.810              |
| Trong vòng hai đến năm năm | 54.168                              | 9.511                      | 44.657              | 62.661                              | 12.828                     | 49.833              |
|                            | <b>72.966</b>                       | <b>16.554</b>              | <b>56.412</b>       | <b>83.025</b>                       | <b>21.382</b>              | <b>61.643</b>       |

## 21. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

|                                    | Tập đoàn                               |  |
|------------------------------------|--|--|
|                                    | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 3.252                                  | 1.381                                  |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ/năm | -                                      | 3.252                                  |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm    | (550)                                  | -                                      |
| Phân loại lại                      | -                                      | (1.381)                                |
| Số dư đầu kỳ/năm                   | <b>2.702</b>                           | <b>3.252</b>                           |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn**

|  | Vốn cổ phần<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Vốn chủ sở<br>hữu thuộc về<br>cổ đông vốn<br>chủ sở hữu<br>của Công ty<br>Triệu VND | Cổ đông<br>thiểu số<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---|--|-----------------------|---|---|----------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>                       | 6.872.801                | 7.999.167                            | 1.721.824                               | (16.128)                                   | (8.619.479)           | 5.925.652                                   | 13.883.837  | 5.820.548                        | 19.704.385        |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                               | 178.608                  | -                                    | -                                       | -  | -                     | -   | 178.608   | -                                | 178.608           |
| Các giao dịch với lợi ích cổ đông thiểu số<br>trong MSC        | -                        | -                                    | -                                       | -  | 1.153.955             | -   | 1.153.955   | 863.484                          | 2.017.439         |
| Tặng lợi ích vốn chủ sở hữu từ việc thu mua<br>một công ty con | -                        | -                                    | -                                       | -  | -                     | -   | -   | 116.139                          | 116.139           |
| Giao dịch với lợi ích vốn chủ sở hữu trong<br>MR               | -                        | -                                    | -                                       | -  | (41.028)              | -   | (41.028)  | 513.708                          | 472.680           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty<br>con            | -                        | -                                    | -                                       | (27.298)                                   | -                     | -   | (27.298)  | (12.663)                         | (39.961)          |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                        | -                                    | -                                       | -  | -                     | 136.477                                     | 136.477   | 165.009                          | 301.486           |
| Chia cổ tức  | -                        | -                                    | -                                       | -  | -                     | -   | -   | (14.926)                         | (14.926)          |
| Phân bổ vào các quỹ khác                                       | -                        | -                                    | -                                       | -  | -                     | (15.925)                                    | (15.925)  | (16.949)                         | (32.874)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                      | <b>7.051.409</b>         | <b>7.999.167</b>                     | <b>1.721.824</b>                        | <b>(43.426)</b>                            | <b>(7.506.552)</b>    | <b>6.046.204</b>                            | <b>15.268.626</b>   | <b>7.434.350</b>                 | <b>22.702.976</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

|   | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Chênh lệch<br/>tỷ giá hối đoái<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn chủ sở<br/>hữu thuộc về<br/>cổ đông vốn<br/>chủ sở hữu<br/>của Công ty<br/>Triệu VND</b> | <b>Cổ đông<br/>thiếu số<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---|----------------------------------|---|--|---|-------------------------------|---|---|---|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>  | 7.349.113                        | 9.601.627                                     | 97.703   | (43.098)  | (8.929.770)                   | 6.357.394   | 14.432.969  | 8.828.528                                 | 23.261.497                |
| Các giao dịch với lợi ích cổ đông<br>thiếu số trong MSC (Thuyết minh (12)(c)(i))  | -                                | -   | -  | -   | 325.390                       | -   | 325.390   | (509.457)                                 | (184.067)                 |
| Giao dịch với lợi ích cổ đông<br>thiếu số trong MR (Thuyết minh 12(c)(ii))        | -                                | -   | -  | -   | (194.931)                     | -   | (194.931)   | 213.133                                   | 18.202                    |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con<br>(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ | -                                | -   | -  | 46.213  | -                             | -   | 46.213  | 14.682                                    | 60.895                    |
| Cổ tức đã trả   | -                                | -   | -  | -   | -                             | (333.330)   | (333.330)   | 289.308                                   | (44.022)                  |
| Phân bổ vào các quỹ khác  | -                                | -   | -  | -   | -                             | (12.012)  | (12.012)  | (1.304.830)                               | (1.304.830)               |
|   |                                  |   |  |   |                               |   |   | (15.471)                                  | (27.483)                  |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>   | <b>7.349.113</b>                 | <b>9.601.627</b>                              | <b>97.703</b>                                    | <b>3.115</b>  | <b>(8.799.311)</b>            | <b>6.012.052</b>                                      | <b>14.264.299</b>   | <b>7.515.893</b>                          | <b>21.780.192</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****Công ty**

|   | <b>Vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> | <b>Vốn khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---|----------------------------------|---|--|-------------------------------|---|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>  | 6.872.801                        | 7.999.167                                     | 1.721.824  | (530.235)                     | (242.703)   | 15.820.854                |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền          | 178.608                          | -   | -  | -                             | -   | 178.608                   |
| Lỗ thuần trong kỳ                         | -                                | -   | -  | -                             | (179.851)   | (179.851)                 |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>7.051.409</b>                 | <b>7.999.167</b>                              | <b>1.721.824</b>                                 | <b>(530.235)</b>              | <b>(422.554)</b>                                      | <b>15.819.611</b>         |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>  | 7.349.113                        | 9.601.627                                     | 97.703   | (1.586.675)                   | (1.206.546)   | 14.255.222                |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                                | -   | -  | -                             | 3.015.959   | 3.015.959                 |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>7.349.113</b>                 | <b>9.601.627</b>                              | <b>97.703</b>                                    | <b>(1.586.675)</b>            | <b>1.809.413</b>                                      | <b>17.271.181</b>         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 30/6/2014         |           | 31/12/2013        |           |
|---------------------------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
|                                 | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 734.911.338       | 7.349.113 | 734.911.338       | 7.349.113 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                   |           |                   |           |
| Cổ phiếu phổ thông              | 734.911.338       | 7.349.113 | 734.911.338       | 7.349.113 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                 | 9.601.627 | -                 | 9.601.627 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ/năm như sau:

|   | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 |                  | Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013 |                  |
|---|---------------------------|------------------|----------------------------|------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu         | Triệu VND        | Số lượng cổ phiếu          | Triệu VND        |
| Số dư đầu kỳ/năm  | 734.911.338               | 7.349.113        | 687.280.123                | 6.872.801        |
| Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán cho các công cụ nợ | -                         | -                | 29.770.465                 | 297.704          |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền                        | -                         | -                | 17.860.750                 | 178.608          |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                                | <b>734.911.338</b>        | <b>7.349.113</b> | <b>734.911.338</b>         | <b>7.349.113</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**24. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai.

|                               | <b>30/6/2014</b>             |                      | <b>31/12/2013</b>            |                      |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
|                               | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ | 2.450.353                    | 97.703               | 2.450.353                    | 97.703               |

Biến động vốn khác của chủ sở hữu trong kỳ/năm như sau:

|                                    | <b>Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014</b>              |                      | <b>Từ 1/1/2013 đến 31/12/2013</b>             |                      |
|------------------------------------|---|----------------------|---|----------------------|
|                                    | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu<br/>sẽ phát hành</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu<br/>sẽ phát hành</b> | <b>Triệu<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 2.450.353                                     | 97.703               | 31.173.935                                    | 1.721.824            |
| Mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu | -   | -                    | (28.723.582)                                  | (1.624.121)          |
| Số dư cuối kỳ/năm                  | 2.450.353                                     | 97.703               | 2.450.353                                     | 97.703               |

Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất năm là 5% trong năm thứ nhất, 6% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại 10% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của Công ty MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                             | <u>Tập đoàn</u>  |  | <u>Công ty</u>   |  |
|-----------------------------|--|--|--|--|
|                             | <u>Từ 1/1/2014</u><br><u>đến 30/6/2014</u><br><u>Triệu VND</u> | <u>Từ 1/1/2013</u><br><u>đến 30/6/2013</u><br><u>Triệu VND</u> | <u>Từ 1/1/2014</u><br><u>đến 30/6/2014</u><br><u>Triệu VND</u> | <u>Từ 1/1/2013</u><br><u>đến 30/6/2013</u><br><u>Triệu VND</u> |
| Tổng doanh thu              |  |  |  |  |
| ▪ Bán thành phẩm            | 6.853.363  | 4.354.466  | -  | -  |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 89.873   | 474  | -  | -  |
|                             | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  |
|                             | 6.943.236  | 4.354.940  | -  | -  |
| Các khoản giảm trừ          |  |  |  |  |
| ▪ Chiết khấu hàng bán       | (79.787)   | (70.923)   | -  | -  |
| ▪ Hàng bán bị trả lại       | (24.496)   | (13.938)   | -  | -  |
|                             | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  |
|                             | (104.283)  | (84.861)   | -  | -  |
|                             | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  |
|                             | 6.838.953  | 4.270.079  | -  | -  |
|                             | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  | <hr/>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|
|                                  | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Tổng giá vốn hàng bán            |   |   |   |   |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 4.180.116                                 | 2.645.338                                 | -   | -   |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 31.119                                    | 6.121                                     | -   | -   |
|                                  | 4.211.235                                 | 2.651.459                                 | -   | -   |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|---|---|---|---|---|
|   | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Thu nhập lãi từ:                                    |   |   |   |   |
| • Tiền gửi  | 215.196                                   | 183.080                                   | 14.917                                    | 12.373                                    |
| • Cho công ty con vay                               | -   | -   | 291.198                                   | 52.095                                    |
| • Cho bên thứ ba vay                                | 25.979                                    | 5.983                                     | -   | -   |
| Thu nhập từ duy trì hạn mức vay từ các công ty con  | -   | -   | 176.691                                   | 526.203                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 13.739                                    | 37.569                                    | 683                                       | 7.980                                     |
| Thu nhập từ cổ tức                                  | -   | -   | 3.169.052                                 | -   |
| Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh | 17.283                                    | -   | -   | -   |
| Doanh thu tài chính khác                            | 270                                       | 485                                       | -   | -   |
|   | 272.467                                   | 227.117                                   | 3.652.541                                 | 598.651                                   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**28. Chi phí tài chính**

|   | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|---|---|---|---|---|
|   | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Chi phí lãi vay từ:                                   |   |   |   |   |
| • Ngân hàng   | 266.343                                   | 62.217                                    | -   | -   |
| • Các trái chủ  | 473.511                                   | 52.978                                    | 350.656                                   | 216.631                                   |
| • Công ty con   | -   | -   | 220.087                                   | 314.407                                   |
| Phí duy trì hạn mức vay trả<br>cho công ty con        | -   | -   | 2.893                                     | 196.300                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 59.370                                    | 32.481                                    | 14  | 75  |
| Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài<br>chính phái sinh | 37.016                                    | -   | -   | -   |
| Chi phí tài chính khác                                | 45.523                                    | 9.245                                     | -   | 12.035                                    |
|   | 881.763                                   | 156.921                                   | 573.650                                   | 739.448                                   |

**29. Thu nhập khác**

|                                 | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|---------------------------------|---|---|---|---|
|                                 | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Thu từ bán phế liệu             | 14.821                                    | 7.887                                     | -   | -   |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 61.006                                    | 113                                       | 59.486                                    | -   |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại    | 7.845                                     | 13.350                                    | -   | -   |
| Khác                            | 12.980                                    | 102.325                                   | 8.379                                     | 72.723                                    |
|                                 | 96.652                                    | 123.675                                   | 67.865                                    | 72.723                                    |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**30. Chi phí khác**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   | <u>Công ty</u>                            |   |
|--|---|---|---|---|
|  | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Chi phí bán phế liệu   | 9.750                                     | 6.296                                     | -   | -   |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và các tài sản khác đã thanh lý và xóa sổ | 63.399                                    | 313                                       | 60.919                                    | -   |
| Khác   | 1.351                                     | 27.136                                    | -   | -   |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     | <hr/>                                     |
|  | 74.500                                    | 33.745                                    | 60.919                                    | -   |

**31. Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết**

|  | <u>Tập đoàn</u>                           |   |
|--|---|---|
|  | Từ 1/1/2014<br>đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013<br>đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết  | 373.148                                   | 263.603                                   |
| Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại | (331.654)                                 | (336.556)                                 |
|  | <hr/>                                     | <hr/>                                     |
|  | 41.494                                    | (72.953)                                  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | <u>Tập đoàn</u>                        |  | <u>Công ty</u>                         |  |
|--|--|--|--|--|
|  | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>Triệu VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>              |  |  |  |  |
| Kỳ hiện hành                               | 336.703                                | 296.218                                | -                                      | -                                      |
| Dự phòng thiếu trong kỳ trước              | (7.215)                                | 79                                     | -                                      | -                                      |
|  | 329.488                                | 296.297                                | -                                      | -                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>      |  |  |  |  |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời | (49.157)                               | (16.503)                               | -                                      | -                                      |
|  | (49.157)                               | (16.503)                               | -                                      | -                                      |
| Chi phí thuế thu nhập                      | 280.331                                | 279.794                                | -                                      | -                                      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <u>Tập đoàn</u>                |           |                                |           |
|---|--------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
|   | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014<br>% | Triệu VND | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013<br>% | Triệu VND |
| Lợi nhuận trước thuế  | 100%                           | 236.309   | 100%                           | 581.280   |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                  | 22,00%                         | 51.988    | 25,00%                         | 145.320   |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con | 3,17%                          | 7.486     | (6,33%)                        | (36.813)  |
| Lỗi tính thuế đã sử dụng  | (1,57%)                        | (3.699)   | -                              | -         |
| Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ trong tập đoàn                     | 21,22%                         | 50.146    | 13,68%                         | 79.544    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                      | 5,16%                          | 12.198    | 2,48%                          | 14.388    |
| Ảnh hưởng của kết quả thuần từ các công ty liên kết                   | (3,86%)                        | (9.129)   | 3,14%                          | 18.238    |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận                              | 92,47%                         | 218.523   | 10,15%                         | 59.038    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                                   | (3,05%)                        | (7.215)   | 0,01%                          | 79        |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất                                      | (16,91%)                       | (39.967)  | -                              | -         |
|   | 118,63%                        | 280.331   | 48,13%                         | 279.794   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Công ty**

|  | Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 |           | Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |           |
|--|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
|  | %                         | Triệu VND | %                         | Triệu VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                | 100%                      | 3.015.959 | 100%                      | (179.851) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty     | 22,00%                    | 663.511   | (25,00%)                  | (44.963)  |
| Thu nhập miễn thuế                       | (23,12%)                  | (697.191) | -                         | -         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế         | 0,02%                     | 545       | 0,41%                     | 746       |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận | 1,10%                     | 33.135    | 24,59%                    | 44.217    |
|  | -                         | -         | -                         | -         |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp do Quốc hội ban hành vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, và giảm tiếp xuống 20% từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

**Tập đoàn**

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Tính chất giao dịch</b>               | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|--|--|
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Việt<br>Pháp Sản xuất Thức ăn<br>Gia súc Proconco | Thu nhập cổ tức phải thu                 | 80.000   | -  |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                                       | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*) | 19.998   | 24.359   |

(\*) Các thành viên trong Hội đồng quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 và ngày 30/6/2013.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**Công ty**

| <b>Công ty liên quan</b>                               | <b>Bản chất giao dịch</b>  | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|--|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  |  | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Triệu VND</b>                     |
| <b>Các công ty con</b>                                 |  |                                      |                                      |
| Công ty Cổ phần<br>Hàng Tiêu Dùng Ma San               | Khoản vay nhận từ công ty con  | 735.000                              | 1.050.000                            |
|  | Chi phí lãi từ khoản vay dài hạn   | 220.087                              | 314.407                              |
|  | Phí duy trì hạn mức vay  | 2.893                                | 196.300                              |
|  | Thu nhập từ cổ tức   | 1.240.800                            | -                                    |
|  | Thanh toán khoản cho vay cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác | 7.709.298                            | -                                    |
|  | Thanh toán khoản cho vay cho một công ty con thông qua việc cần trừ cổ tức   | 1.435.702                            | -                                    |
|  | Thanh toán chi phí lãi cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác   | 2.831.626                            | -                                    |
|  | Mua một công ty con  | 1.246.496                            | -                                    |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San                      | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 32.416                               | 46.113                               |
|  | Thu nhập duy trì hạn mức vay   | 72.995                               | 196.300                              |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | -                                    | 930.000                              |
|  | Khoản cho vay thu từ công ty con   | -                                    | 727.000                              |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến<br>Khoáng Sản Núi Pháo | Thu nhập duy trì hạn mức vay   | 103.696                              | 329.903                              |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | 210.000                              | -                                    |
|  | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 6.892                                | -                                    |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn<br>Hoa Phong Lan               | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 24.831                               | 5.982                                |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | 475.657                              | 214.494                              |
|  | Khoản cho vay thu từ công ty con   | 452.577                              | -                                    |
| Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San                        | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 225.536                              | -                                    |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | 932.463                              | -                                    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên<br>MasanConsumerHoldings   | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay  | 1.523                                | -                                    |
|  | Thu nhập từ cổ tức   | 1.928.252                            | -                                    |
|  | Bán cổ phiếu cho công ty con   | 3.591.682                            | -                                    |
|  | Khoản vay cấp cho công ty con  | 160.865                              | -                                    |
|  | Khoản cho vay thu từ công ty con   | 154.200                              | -                                    |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                            | Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)   | 2.909                                | 4.137                                |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(\*) Các thành viên trong Hội đồng quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 và 30/6/2013.

**34. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**

**(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 333.330 triệu VND (lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 136.477 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 746.361.691 cổ phiếu trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 730.496.274 cổ phiếu).

Cho mục đích tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|---|--|--|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (333.330)  | 136.477  |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                             | 734.911.338                          | 687.280.123                          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền                            | -                                    | 3.042.216                            |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian        | 11.450.353                           | 40.173.935                           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ | 746.361.691                          | 730.496.274                          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

|  | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|--|--|--|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông | (333.330)  | 136.477  |

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không ảnh hưởng đến lỗ thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: Không).

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

|   | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)            | 746.361.691                          | 730.496.274                          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm (*) | -                                    | 103.917.553                          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)          | 746.361.691                          | 834.413.827                          |

(\*) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu phổ thông bằng lỗ cơ bản trên cổ phiếu phổ thông do ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng chống suy giảm không ảnh hưởng đến việc tính toán lỗ suy giảm trên cổ phiếu phổ thông.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**35. Các cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

|                                     | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                                     | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Đã duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 1.178.634        | 1.781.158         | -                | -                 |
| Đã duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 624.839          | 486.732           | -                | -                 |
|                                     | <b>1.803.473</b> | <b>2.267.890</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>          |

**(b) Thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <u>Tập đoàn</u>  |                   | <u>Công ty</u>   |                   |
|--------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                    | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Trong vòng một năm | 67.663           | 103.267           | 12.344           | 15.795            |
| Từ hai đến năm năm | 43.818           | 40.098            | 10.631           | -                 |
|                    | <b>111.481</b>   | <b>143.365</b>    | <b>22.975</b>    | <b>15.795</b>     |

**(c) Phí quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, các đơn vị tiến hành khai thác khoáng sản phải trả phí để được cấp giấy chứng nhận quyền khai thác khoáng sản. Chính phủ sẽ ban hành một số quy định cụ thể về phương pháp tính toán và tỷ lệ tương ứng để được cấp giấy chứng nhận quyền khai thác khoáng sản.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP (“Nghị định 203”) quy định phương pháp tính toán và tỷ lệ tương ứng để được cấp giấy chứng nhận quyền khai thác khoáng sản. Theo Điều 7 của Nghị định 203, việc tính toán phí khai thác khoáng sản sẽ được công bố cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng của giá trị quyền khai thác mỏ đối với nguồn khoáng sản tương lai vì tồn tại sự không chắc chắn trong việc xác định giá để tính toán phí quyền khai thác mỏ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**36. Thù lao bằng cổ phiếu**

Một công ty con của Công ty, MSC, có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu định kỳ cho những nhân viên có thành tích tốt trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sau khi được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 9 tháng 5 năm 2014, các Cổ đông đã quyết định phát hành 3.990.412 cổ phiếu cho nhân viên và hoàn tất việc phát hành này vào ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Một công ty con khác của Công ty, MR, có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu định kỳ cho những nhân viên có thành tích tốt. Trong năm 2013, tổng số cổ phiếu của công ty con tương đương 13.392.857 đã được phát hành cho thành viên Ban Giám đốc. Số lượng 20.866.429 cổ phiếu còn lại của công ty con đã được phát hành cho thành viên Ban Giám đốc trong kỳ.

**37. Quản lý rủi ro tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng với Tập đoàn và Công ty, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản tiền gửi ngân hàng, các đảm bảo phát hành cho ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị trong Tập đoàn.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Bảng sau phản ánh rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và Tập đoàn:

| Thuyết minh                                    | Tập đoàn               |                         | Công ty                |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền             | (ii) 5.158.934         | 5.695.196               | 642.216                | 1.378.809               |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                      | (ii) 283.300           | 3.287.000               | -                      | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | (iii) 1.891.017        | 1.065.085               | 8.327.703              | 13.628.961              |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                  | (ii) 49.000            | -                       | -                      | -                       |
| Đảm bảo đã phát hành                           | (iv) -                 | -                       | 3.726.625              | 4.848.400               |
|  | 7.382.251              | 10.047.281              | 12.696.544             | 19.856.170              |

(\*) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được gửi tại các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và các giao dịch bao gồm các công cụ tài chính phái sinh chỉ được phép thực hiện với các bên đối tác sau khi được Ban Giám đốc đánh giá. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này hoặc các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Ảnh hưởng rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng hoặc một bên đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo các điều khoản bán giao. Trong trường hợp khách hàng được cấp điều kiện tín dụng, Ban Giám đốc sẽ thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác phản ánh mức độ ảnh hưởng rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn lập dự phòng phải thu khó đòi phản ánh ước tính khoản lỗ phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                               | <b>Tập đoàn</b>                                    |   |
|-------------------------------|--|---|
|                               | <b>Từ 1/1/2014<br/>đến 30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1/1/2013<br/>đến 31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu                     | 1.784  | 378   |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm    | 479  | 1.493   |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | -  | (57)  |
| Hoàn nhập                     | (70)   | (30)  |
| <b>Số dư cuối</b>             | <b>2.193</b>                                       | <b>1.784</b>  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản phải thu dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

|                          | <u>Tập đoàn</u> |             |            |             | <u>Công ty</u> |             |            |             |
|--------------------------|-----------------|-------------|------------|-------------|----------------|-------------|------------|-------------|
|                          | 30/6/2014       |             | 31/12/2013 |             | 30/6/2014      |             | 31/12/2013 |             |
|                          | Triệu VND       | Triệu VND   | Triệu VND  | Triệu VND   | Triệu VND      | Triệu VND   | Triệu VND  | Triệu VND   |
|                          | Gộp             | Lỗ giảm giá | Gộp        | Lỗ giảm giá | Gộp            | Lỗ giảm giá | Gộp        | Lỗ giảm giá |
| Trong hạn                | 1.718.938       | -           | 1.046.732  | -           | 8.327.703      | -           | 13.628.961 | -           |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày   | 163.178         | -           | 16.472     | -           | -              | -           | -          | -           |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 9.918           | (1.017)     | 2.715      | (834)       | -              | -           | -          | -           |
| Quá hạn trên 180 ngày    | 1.176           | (1.176)     | 950        | (950)       | -              | -           | -          | -           |
|                          | 1.893.210       | (2.193)     | 1.066.869  | (1.784)     | 8.327.703      | -           | 13.628.961 | -           |

**(iv) Các đảm bảo**

Công ty có rủi ro tín dụng đối với các khoản đảm bảo với các ngân hàng cho các khoản vay của công ty con, MSC (xem Thuyết minh 20(a)(ii)). Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay làm mất khả năng trả nợ. Để loại bỏ rủi ro này, Ban Giám đốc tiếp tục duy trì sự giám sát hiệu quả hoạt động của công ty con mà nó bảo lãnh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN/HN**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn, mà không phát sinh hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến, như thảm họa thiên nhiên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tập đoàn:**

|  | <b>Giá trị<br/>ghi số<br/>Triệu VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp<br/>đồng<br/>Triệu VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>Triệu VND</b> |
|--|---|--|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                        |   |  |   |                                |                                |
| Vay ngắn hạn   | 1.873.585                               | (1.880.561)  | (1.880.561)                               | -                              | -                              |
| Phải trả người bán                                     | 1.204.578                               | (1.204.578)  | (1.204.578)                               | -                              | -                              |
| Phải trả nhân viên                                     | 47.938                                  | (47.938)   | (47.938)                                  | -                              | -                              |
| Chi phí phải trả                                       | 2.023.796                               | (2.023.796)  | (2.023.796)                               | -                              | -                              |
| Khoản phải trả khác trừ quỹ<br>khen thưởng và phúc lợi | 115.895                                 | (115.895)  | (115.895)                                 | -                              | -                              |
| Vay và nợ dài hạn trừ các<br>công cụ nợ phái sinh      | 4.235.118                               | (4.873.849)  | (541.509)                                 | (318.956)                      | (4.013.384)                    |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn<br>đã phát hành           | 12.488.422                              | (17.543.247)   | (1.375.284)                               | (2.100.646)                    | (14.067.317)                   |
|  | <b>21.989.332</b>                       | <b>(27.689.864)</b>                                  | <b>(7.189.561)</b>                        | <b>(2.419.602)</b>             | <b>(18.080.701)</b>            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b><br>Triệu VND | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b><br>Triệu VND | <b>Trong vòng 1 năm</b><br>Triệu VND | <b>1 – 2 năm</b><br>Triệu VND | <b>2 – 5 năm</b><br>Triệu VND | <b>Trên 5 năm</b><br>Triệu VND |
|---|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                    |                                    |   |                                      |                               |                               |                                |
| Vay ngắn hạn  | 4.245.567                          | (4.317.179)                                 | (4.317.179)                          | -                             | -                             | -                              |
| Phải trả người bán                                  | 942.375                            | (942.375)                                   | (942.375)                            | -                             | -                             | -                              |
| Phải trả nhân viên                                  | 20.387                             | (20.387)                                    | (20.387)                             | -                             | -                             | -                              |
| Chi phí phải trả                                    | 1.578.366                          | (1.578.366)                                 | (1.578.366)                          | -                             | -                             | -                              |
| Khoản phải trả khác trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi | 83.313                             | (83.313)                                    | (83.313)                             | -                             | -                             | -                              |
| Vay và nợ dài hạn trừ các công cụ nợ phải sinh      | 8.755.044                          | (10.561.743)                                | (2.757.462)                          | (1.821.077)                   | (5.414.967)                   | (568.237)                      |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành           | 5.876.522                          | (7.757.035)                                 | (638.651)                            | (1.464.394)                   | (5.653.990)                   | -                              |
|   | 21.501.574                         | (25.260.398)                                | (10.337.733)                         | (3.285.471)                   | (11.068.957)                  | (568.237)                      |

**Công ty:**

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b><br>Triệu VND | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b><br>Triệu VND | <b>Trong vòng 1 năm</b><br>Triệu VND | <b>1 – 2 năm</b><br>Triệu VND | <b>2 – 5 năm</b><br>Triệu VND |
|---|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>                 |                                    |   |                                      |                               |                               |
| Phải trả người bán                              | 276                                | (276)                                       | (276)                                | -                             | -                             |
| Chi phí phải trả                                | 234.286                            | (234.286)                                   | (234.286)                            | -                             | -                             |
| Phải trả khác                                   | 13.079                             | (13.079)                                    | (13.079)                             | -                             | -                             |
| Vay và nợ dài hạn, trừ các công cụ nợ phải sinh | 20.879                             | (20.879)                                    | (11.772)                             | (9.107)                       | -                             |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành       | 5.688.422                          | (7.034.199)                                 | (701.870)                            | (1.340.179)                   | (4.992.150)                   |
|   | 5.956.942                          | (7.302.719)                                 | (961.283)                            | (1.349.286)                   | (4.992.150)                   |

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b><br>Triệu VND | <b>Dòng tiền theo hợp đồng</b><br>Triệu VND | <b>Trong vòng 1 năm</b><br>Triệu VND | <b>1 – 2 năm</b><br>Triệu VND | <b>2 – 5 năm</b><br>Triệu VND |
|---|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>                |                                    |   |                                      |                               |                               |
| Vay ngắn hạn                                    | 2.123.200                          | (2.325.789)                                 | (2.325.789)                          | -                             | -                             |
| Phải trả người bán                              | 9.286                              | (9.286)                                     | (9.286)                              | -                             | -                             |
| Phải trả khác                                   | 883.439                            | (883.439)                                   | (883.439)                            | -                             | -                             |
| Chi phí phải trả                                | 479.911                            | (479.911)                                   | (479.911)                            | -                             | -                             |
| Vay và nợ dài hạn, trừ các công cụ nợ phải sinh | 8.039.236                          | (11.352.419)                                | (886.865)                            | -                             | (10.465.554)                  |
| Trái phiếu/khoản vay dài hạn đã phát hành       | 5.876.522                          | (7.757.035)                                 | (638.651)                            | (1.464.394)                   | (5.653.990)                   |
|   | 17.411.594                         | (22.807.879)                                | (5.223.941)                          | (1.464.394)                   | (16.119.544)                  |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Ban Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Tập đoàn và Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn và Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|  | <b>Tập đoàn</b> |             | <b>Công ty</b> |
|--|-----------------|-------------|----------------|
|  | <b>USD</b>      | <b>EUR</b>  | <b>USD</b>     |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>          |                 |             |                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 6.753.834       | -           | 7.969          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 18.824.713      | 109.110     | 45.376.143     |
| Phải thu dài hạn khác                    | -               | -           | 23.765.672     |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (6.760.473)     | (1.145.731) | (297.534)      |
| Vay dài hạn                              | (175.000.000)   | -           | -              |
| Các khoản nợ dài hạn khác                | (3.020.446)     | -           | (1.002.466)    |
|  | (159.202.372)   | (1.036.621) | 67.849.784     |
|  | (159.202.372)   | (1.036.621) | 67.849.784     |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

|  | <u>Tập đoàn</u> |             |          |              |              | <u>Công ty</u> |     |
|--|-----------------|-------------|----------|--------------|--------------|----------------|-----|
|  | USD             | AUD         | EUR      | SGD          | THB          | USD            | SGD |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         |                 |             |          |              |              |                |     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 27.222.114      | -           | 7.547    | -            | -            | 66.367.554     | 621 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 5.365.602       | -           | -        | -            | -            | -              | -   |
| Phải thu dài hạn khác                    | -               | -           | -        | -            | -            | 31.635.370     | -   |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) | (7.827.788)     | (2.203.117) | (31)     | (13.733.722) | (13.733.722) | (11.464.445)   | -   |
| Vay ngắn hạn                             | (45.955.726)    | -           | (37.345) | -            | -            | (41.512.356)   | -   |
| Vay dài hạn                              | (277.281.875)   | -           | -        | -            | -            | -              | -   |
| Nợ dài hạn khác                          | (1.300.000)     | -           | -        | -            | -            | -              | -   |
|  | (299.777.673)   | (2.203.117) | (29.829) | (13.733.722) | (13.733.722) | 45.026.123     | 621 |

(\*) *Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.*

(\*\*) *Phải trả người bán và phải trả khác gồm khoản phải trả người bán, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác.*

Bảng sau đây trình bày những tỷ giá hối đoái chính áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

|       | <u>Tập đoàn</u>                   |                                    | <u>Công ty</u>                    |                                    |
|-------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|       | Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2014 VND | Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2013 VND | Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2014 VND | Tỷ giá hối đoái tại 31/12/2013 VND |
| 1 USD | 21.295                            | 21.080                             | 21.295                            | 21.080                             |
| 1 EUR | 28.882                            | 28.890                             | -                                 | -                                  |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và Công ty thông qua sự biến động của các loại tiền tệ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các yếu tố khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

|                   | <u>Tập đoàn</u><br>Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế tại 30/6/2014 Triệu VND | <u>Công ty</u><br>Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế tại 30/6/2014 Triệu VND |
|-------------------|---|--|
| USD (tăng lên 1%) | (33.902)  | 14.449   |
| EUR (tăng lên 5%) | (1.497)   | -  |
|                   | (35.399)  | 14.449   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

|                   | <b>Tập đoàn</b><br><b>Tăng/(giảm) lợi</b><br><b>nhuận trước thuế</b><br><b>tại 31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Công ty</b><br><b>Tăng/(giảm) lỗ</b><br><b>trước thuế</b><br><b>tại 31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------|---|---|
| USD (tăng lên 1%) | (63.193)  | (17.061)  |
| AUD (giảm đi 13%) | 5.355   | -   |
| EUR (tăng lên 5%) | (43)  | -   |
| SGD (giảm đi 3%)  | (1)   | (1)   |
| THB (giảm đi 5%)  | 433   | -   |
|                   | (57.449)  | (17.062)  |
|                   | (57.449)  | (17.062)  |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ và lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày lập báo cáo.

***Rủi ro lãi suất***

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn và Công ty chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn và Công ty trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn và Công ty không sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Tại ngày báo cáo, tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

|   | <b>Tập đoàn</b>     |                     | <b>Công ty</b>     |                    |
|---|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|   | <b>30/6/2014</b>    | <b>31/12/2013</b>   | <b>30/6/2014</b>   | <b>31/12/2013</b>  |
|   | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Công cụ chịu lãi suất cố định</b>                          |                     |                     |                    |                    |
| Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)                    | 4.878.298           | 5.494.986           | 630.830            | 1.367.448          |
| Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 12)                              | 283.300             | 3.287.000           | -                  | -                  |
| Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12)                          | 49.000              | -                   | -                  | -                  |
| Khoản vay phải thu ngắn hạn từ công ty con (Thuyết minh 6)    | -                   | -                   | 2.172.319          | 2.172.319          |
| Khoản vay phải thu dài hạn từ bên thứ ba (Thuyết minh 6)      | 660.587             | 424.788             | -                  | -                  |
| Khoản vay phải thu dài hạn từ các công ty con (Thuyết minh 6) | -                   | -                   | 2.649.767          | 1.477.557          |
| Khoản vay từ một công ty con – dài hạn (Thuyết minh 20)       | -                   | -                   | -                  | (6.286.800)        |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)                                 | (1.335.277)         | (1.956.485)         | -                  | (2.123.200)        |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 20)                                  | (988.422)           | (5.208.722)         | (988.422)          | (4.276.522)        |
|   | <b>3.547.486</b>    | <b>2.041.567</b>    | <b>4.464.494</b>   | <b>(7.669.198)</b> |
| <b>Công cụ chịu lãi suất thả nổi</b>                          |                     |                     |                    |                    |
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 5)                            | 280.636             | 200.210             | 11.386             | 11.361             |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)                                 | (538.308)           | (1.389.907)         | -                  | -                  |
| Vay dài hạn (Thuyết minh 20)                                  | (15.587.027)        | (9.248.717)         | (4.700.000)        | (1.600.000)        |
|   | <b>(15.844.699)</b> | <b>(10.438.414)</b> | <b>(4.688.614)</b> | <b>(1.588.639)</b> |

***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 158.447 triệu VND (31/12/2013: 104.384 triệu VND) và 46.886 triệu VND (31/12/2013: 15.886 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Ước tính giá trị hợp lý**

***Cơ sở xác định giá trị hợp lý***

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác*

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính ngắn hạn của các công cụ này.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu dài hạn khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các đảm bảo đã phát hành và các quyền chọn mua và bán*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(e) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính**

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính cùng được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

**Tập đoàn:**

| Thuyết minh                                 | Số trang để bán<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>thông qua<br>báo cáo kết<br>quả hoạt<br>động kinh<br>doanh |           | Các khoản<br>cho vay và<br>phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài<br>chính được xác<br>định theo giá<br>trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|---|------------------------------|--|-----------|--|--|-------------------------------------|
|   |                              | Triệu VND  | Triệu VND |  |  |                                     |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>             |                              |  |           |  |  |                                     |
| Đầu tư ngắn hạn                             | 12                           | -  | -         | 283.300  | -  | 283.300                             |
| Đầu tư dài hạn khác                         | 12                           | 3.600  | -         | 49.000   | -  | 52.600                              |
| Phải thu khách hàng và<br>phải thu khác (*) | 6                            | -  | -         | 1.178.565  | -  | 1.178.565                           |
| Phải thu dài hạn khác                       | 6                            | -  | -         | 712.452  | -  | 712.452                             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 5                            | -  | -         | 5.160.730  | -  | 5.160.730                           |
|   |                              | 3.600  | -         | 7.384.047  | -  | 7.387.647                           |
| Vay ngắn hạn                                | 16                           | -  | -         | -  | (1.873.585)  | (1.873.585)                         |
| Vay và nợ dài hạn (***)                     | 19,20                        | -  | (60.561)  | -  | (4.235.118)  | (4.295.679)                         |
| Trái phiếu/khoản vay<br>chuyển đổi          | 20                           | -  | -         | -  | (12.488.422)   | (12.488.422)                        |
| Phải trả người bán và phải<br>trả khác (**) |                              | -  | -         | -  | (3.422.979)  | (3.422.979)                         |
|   |                              | -  | (60.561)  | -  | (22.020.104)   | (22.080.665)                        |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

| Thuyết minh                              | Sẵn sàng để bán<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND |          | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|------------------------------|--|----------|--|---|----------------------------------|
|  |                              |  |          |  |   |                                  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>         |                              |  |          |  |   |                                  |
| Đầu tư ngắn hạn                          | 12                           | -  | -        | 3.287.000                                  | -   | 3.287.000                        |
| Đầu tư dài hạn khác                      | 12                           | 3.600  | -        | -  | -   | 3.600                            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 6                            | -  | -        | 614.902                                    | -   | 614.902                          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 6                            | -  | -        | 450.183                                    | -   | 450.183                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 5                            | -  | -        | 5.698.563                                  | -   | 5.698.563                        |
|  |                              | 3.600  | -        | 10.050.648                                 | -   | 10.054.248                       |
| Vay ngắn hạn                             | 16                           | -  | -        | -  | (4.245.567)   | (4.245.567)                      |
| Vay và nợ dài hạn (***)                  | 19, 20                       | -  | (60.561) | -  | (8.755.044)   | (8.815.605)                      |
| Trái phiếu/khoản vay đảm bảo             | 20                           | -  | -        | -  | (5.876.522)   | (5.876.522)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |                              | -  | -        | -  | (2.624.441)   | (2.624.441)                      |
|  |                              | -  | (60.561) | -  | (21.501.574)  | (21.562.135)                     |

**Công ty:**

| Thuyết minh                              | Sẵn sàng để bán<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>Triệu VND |   | Các khoản cho vay và phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|--|------------------------------|--|---|--|---|----------------------------------|
|  |                              |  |   |  |   |                                  |
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>          |                              |  |   |  |   |                                  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (*) | 6                            | -  | - | 4.062.579                                  | -   | 4.062.579                        |
| Phải thu dài hạn khác                    | 6                            | -  | - | 4.265.124                                  | -   | 4.265.124                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 5                            | -  | - | 642.385                                    | -   | 642.385                          |
|  |                              | -  | - | 8.970.088                                  | -   | 8.970.088                        |
| Nợ dài hạn                               | 19                           | (60.561)   | - | -  | (20.879)  | (81.440)                         |
| Trái phiếu/khoản vay chuyển đổi          | 20                           | -  | - | -  | (988.422)   | (988.422)                        |
| Trái phiếu đảm bảo                       | 20                           | -  | - | -  | (4.700.000)   | (4.700.000)                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**) |                              | -  | - | -  | (247.641)   | (247.641)                        |
|  |                              | (60.561)   | - | -  | (5.956.942)   | (6.017.503)                      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

|   | Thuyết minh | Giá trị hợp lý<br>thông qua báo<br>cáo kết quả<br>hoạt động<br>kinh doanh<br>Triệu VND | Các khoản<br>cho vay và<br>phải thu<br>Triệu VND | Nợ phải trả tài<br>chính được xác<br>định theo giá trị<br>phân bổ<br>Triệu VND | Tổng giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|---|-------------|--|--|--|-------------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>            |             |  |  |  |                                     |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác (*) | 6           | -  | 10.753.946                                       | -  | 10.753.946                          |
| Phải thu dài hạn khác                       |             | -  | 2.875.015  | -  | 2.875.015                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 5           | -  | 1.379.279  | -  | 1.379.279                           |
|   |             | -  | 15.008.240                                       | -  | 15.008.240                          |
| Vay và nợ dài hạn (***)                     | 19,20       | (60.561)   | -  | (8.039.236)  | (8.099.797)                         |
| Trái phiếu/khoản vay đảm bảo                | 20          | -  | -  | (5.876.522)  | (5.876.522)                         |
| Vay ngắn hạn                                |             | -  | -  | (2.123.200)  | (2.123.200)                         |
| Phải trả người bán và phải trả khác (**)    |             | -  | -  | (1.372.636)  | (1.372.636)                         |
|   |             | (60.561)   | -  | (17.411.594)   | (17.472.155)                        |

(\*) Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

(\*\*) Phải trả người bán và phải trả khác gồm phải trả người bán, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác.

(\*\*\*) Vay và nợ dài hạn gồm vay dài hạn và nợ dài hạn khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**38. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Sau 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con của Công ty đã góp tiền và một số tài sản vào Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck, một công ty được thành lập bởi NPM và H.C Starck GmbH, với tổng số tiền tương đương là 19,13 triệu USD.

Ngày 13 tháng 8 năm 2014, Hội đồng quản trị của Tập đoàn đã công bố mua LamKa, công ty hiện đang nắm giữ 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của PYBECO. LamKa sẽ được nắm giữ trực tiếp bởi Hoa Phong Lan, Hoa Phong Lan sẽ được đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery.

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
*Chủ tịch*